PHỤ LỤC BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 06 VÀ QUÝ II NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	1. THÀNH PHỐ PLEIKU				
	Cát các loại				
1	Cát xây (Kon Tum)	m^3	Cửa hàng VLXD	272.727	Tại TP Pleiku
2	Cát tô (cát mịn Kon Tum)	m^3	nt	318.182	"
	Đá xây dựng				
3	Đá 0,5	m^3	**Công ty Cổ phần khoáng sản THL**	260.000	Tại mỏ đá xã Chư á, TP Pleiku
4	Đá 1x2	m^3	nt	315.000	"
5	Đá 2x4	m^3	nt	310.000	"
6	Đá 4x6	m^3	nt	300.000	"
7	Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3	nt	300.000	"
8	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3	nt	290.000	"
9	Bột đá	m^3	nt	260.000	"
	Đá chẻ	Viên	nt	3.200	"
11	Đất san lấp	m^3		35.000	Giá tại mỏ trên phương tiện bên mua trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai, đã bao gồm thuế, chi phí liên quan và chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT
	Gạch không nung - Cty TNHH MTV Xây dựng Ngọc Anh Gia Lai		**Cty TNHH MTV XD Ngọc Anh Gia Lai**		Tại Nhà máy Lô C1 - 1 Khu CN Trà Đa, xã Trà Đa, TP.Pleiku
12	Gạch không nung 6 lỗ 90x140x190 trọng lượng 3,8kg/viên	viên		2.000	"
13	Gạch không nung 3 lỗ 90x190x390 trọng lượng 8kg/viên	viên		5.000	"
	Gạch bê tông - Công ty TNHH MTV Tiến Minh Gia Lai				
14	Gạch bê tông 6 lỗ 85x130x200 trọng lượng 3,0kg/viên	viên	**Công ty TNHH MTV Tiến Minh Gia Lai**	2.700	Tại nhà máy xã Diên Phú, TP.Pleiku
15	Gạch bê tông 2 lỗ 90x190x390 trọng lượng 9,0kg/viên	viên	nt	8.000	"
16	Gạch bê tông 3 lỗ 150x190x390 trọng lượng 13,4kg/viên	viên	nt	11.000	"
17	Gạch bê tông 6 lỗ 90x140x190 trọng lượng 3,3kg/viên	viên	nt	2.750	"
18	Gạch bê tông thẻ đặc 50x100x200 trọng lượng 2kg/viên	viên	nt	1.700	"
	Gạch bê tông - Công ty Cổ phần Chiến Thắng				Tại TP Pleiku
19	Gạch bê tông 6 lỗ 85x130x200 mác 7.5 trọng lượng 3,6kg/viên	viên	**Công ty Cổ phần Chiến Thắng**	2.545	"
20	Gạch bê tông 6 lỗ 100x150x190 mác 7.5 trọng lượng 4,5kg/viên	viên	nt	2.818	"
21	Gạch bê tông 2 lỗ 60x100x200 mác 7.5 trọng lượng 2,0kg/viên	viên	nt	1.727	"
22	Gạch bê tông 2 lỗ 90x190x390 mác 7.5 trọng lượng 8,5kg/viên	viên	nt	7.727	"
23	Gạch bê tông đặc 50x100x200 mác 7.5 trọng lượng 2kg/viên	viên	nt	2.000	"
	Gạch Tuy nen Thái Hoàng	viên	**Công ty TNHH Thái Hoàng**		Tại TP Pleiku
24	Gạch 06 lỗ lớn 90x130x200/G6LL	viên	nt	2.100	nt
25	Gạch nửa lớn 90x130x100/GNL	viên	nt	1.260	nt
26	Gạch 06 lỗ nhỏ 80x110x180/G6LN	viên	nt	1.650	nt
27	Gạch nửa nhỏ 80x110x90/GNN	viên	nt	990	nt
28	Gạch 02 lỗ 50x90x200/GT2L	viên	nt	1.650	nt
29	Gạch thẻ đặc 50x90x200/GTĐ	viên	nt	2.250	nt
	Gạch bê tông tự chèn BK GREEN				
30	Gạch tổ hợp (4 viên góc và 1 viên hoa giữa), M600, Kích thước: góc (250x250x60) mm, hoa giữa (300x300x60)mm	m^2	**Công ty CP đầu tư xây dựng BK Green**	272.727	Trên địa bàn TP.Pleiku
31	Gạch giả đá, Kích thước: (125x250x60) mm, M600	m^2	nt	272.727	"
44	Gạch lục giác hoa văn, Kích thước: L (cạnh: 155mm), M600	m^2	nt	272.727	"
45	Gạch lục giác vân gia bưởi, Kích thước L (cạnh:93 mm), M600	m^2	nt	272.727	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
46	Gạch lục giác 3D, Kích thước: L (cạnh:150 mm), M400	m^2	nt	254.545	"
	Song chắn rác				"
47	Song chắn rác, KT: 900x300x80 mm, C250	Chiếc	**Công ty CP đầu tư xây dựng BK Green**	481.818	"
48	Song chắn rác, KT: 700x250x70 mm, C250	Chiếc	nt	368.181	"
49	Tấm ghi bó bồn cây, D 500x1000x1000x50 mm, M400	Chiếc	nt	1.363.636	"
50	Bó vỉa bê tông đúc sẵn, KT: 1000x300x125 mm	md	nt	245.455	"
	Gạch ốp lát Thạch Bàn, sản phẩm Loại A1				
51	Gạch ốp lát granite nhãn hiệu TBGRES, FOSILI (TGB/FGB); PORUGIA(PGM/TGM/FGM) KT 300x600 Men mài bóng, men khô, bề mặt phẳng	m^2	**Công ty CP Thạch Bàn Miền Trung**	271.818	Nhà máy tại 273 Nguyễn Công Hoan, P Hòa An, Quận Cẩm lệ, TP Đà Nẵng
52	Gạch ốp lát granite nhãn hiệu PORUGIA(PGM/TGM/FGM) KT 300x600 men khô, bề mặt trang trí hình học	m^2	nt	299.091	"
53	Gạch ốp lát granite nhãn hiệu PORUGIA(PGM/TGM/FGM) KT 300x600 men kim cương	m^2	nt	290.000	"
54	Gạch ốp lát granite nhãn hiệu PORUGIA(PGM/TGM/FGM) KT 300x600 men khô sân vườn	m^2	nt	399.091	"
55	Gạch ốp lát granite nhãn hiệu TBGRES, FOSILI (TGB/FGB), PORUGIA(PGM/TGM/FGM) KT 400x800 Men mài bóng, men khô, bề mặt phẳng	m^2	nt	371.818	"
56	Gạch ốp lát granite nhãn hiệu PORUGIA(PGM/TGM/FGM) KT 400x800 Men khô, bề mặt trang trí hình học	m^2	nt	417.273	"
57	Gạch ốp lát granite nhãn hiệu PORUGIA(PGM/TGM/FGM) KT 400x800 Men kim cương	m^2	nt	408.182	"
58	Gạch ốp lát granite nhãn hiệu GRANY LITE (GSB/GSM) KT 600x600 Men mài bóng	m^2	nt	353.636	"
59	Gạch ốp lát granite nhãn hiệu TBGRES, FOSILI (TGB/FGB), PORUGIA(PGM/TGM/FGM), KT 600x600 Men mài bóng; men khô, bề mặt phẳng	m^2	nt	262.727	"
60	Gạch ốp lát granite nhãn hiệu PORUGIA(PGM/TGM/FGM), KT 600x600 Men khô, bề mặt trang trí hình học	m^2	nt	299.091	"
61	Gạch ốp lát granite nhãn hiệu PORUGIA(PGM/TGM/FGM), KT 600x600 Men kim cương	m^2	nt	290.000	"
62	Gạch ốp lát granite nhãn hiệu PORUGIA(PGM/TGM/FGM), KT 600x600 Men khô sân vườn	m^2	nt	399.091	"
63	Gạch ốp lát granite nhãn hiệu TBGRES, FOSILI (TGB/FGB), PORUGIA(PGM/TGM/FGM) KT 800x800 Men mài bóng, Men khô, bề mặt phẳng	m^2	nt	362.727	"
64	Gạch ốp lát granite nhãn hiệu PORUGIA(PGM/TGM/FGM), KT 800x800 Men khô, bề mặt trang trí hình học	m^2	nt	399.091	"
65	Gạch ốp lát granite nhãn hiệu PORUGIA(PGM/TGM/FGM), KT 800x800 Men kim cương	m^2	nt	390.000	"
114	Kích thước 80x80 cm: 8080DB (006, 100)	m^2	nt	359.364	"
115	Kích thước 80x80 cm: 8080FANSIPAN006-FP-H+	m^2	nt	361.909	"
116	Kích thước 80x80 cm: 8080DB032, 8080YALY002-FP-H+	m^2	nt	395.455	"
117	Kích thước 80x80 cm: 8080DB038, 8080MARMOL005	m^2	nt	431.727	"
118	Kích thước 80x80 cm: 8080YALY003-FP-H+	m^2	nt	450.000	"
119	Kích thước 80x80 cm: 8080PLATINUM (từ 001 đến 004)	m^2	nt	600.000	"
120	Kích thước 100x100 cm: 100ROME (002-H+, 003-H+)	m^2	nt	500.000	"
121	Kích thước 100x100 cm: 100ROME003-H+	m^2	nt	500.000	"
122	Kích thước 100x100 cm: 100DB038	m^2	nt	572.818	"
123	Kích thước 100x100 cm: 100MARMOL005	m^2	nt	572.818	"
124	Kích thước 100x100 cm: 100DB016	m^2	nt	583.000	"
125	Kích thước 100x100 cm: 100VICTORIA005	m^2	nt	660.000	"
126	Kích thước 60x120 cm: 60120LANGBIANG001FP-H+	m^2	nt	546.273	"
127	Kích thước 60x120 cm: 60120NILE001-H+	m^2	nt	546.273	"
128	Kích thước 60x120 cm: 60120SNOW001-FP-H+	m^2	nt	546.273	"
129	Kích thước 60x120 cm: 60120LANGBIANG (002FP-H+, 003FP-H+, 004FP-H+)	m^2	nt	666.636	"
130	Kích thước 60x120 cm: 60120NILE003-H+	m^2	nt	666.636	"
131	Kích thước 60x120 cm: 60120STONE003-FP-H+	m^2	nt	666.636	"
132	Kích thước 60x120 cm: 60120LANGBIANG (005FP-H+, 006FP-H+, 007FP-H+)	m^2	nt	1.111.091	"
133	Kích thước 60x120 cm: 60120STONE004-FP-H+	m^2		1.111.091	"
	Cầu 1 khối Pearl loại AA		**Công ty TNHH MTV th- ơng mại Đồng Tâm**		Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
134	Pearl 1 (Nắp rửa cơ, tay gạt) /K7530AGTT	bộ	nt	7.560.000	"
135	Pearl 1 (Nắp rửa cơ, nút nhấn) /K7530HN2T	bộ	nt	7.560.000	"
136	Pearl 1 (Nắp rơi êm, tay gạt) /K7530HGTT	bộ	nt	6.300.000	"
137	Pearl 1 (Nắp rơi êm, nút nhấn) /K7530HN2T	bộ	nt	6.300.000	"
138	Pearl 2 (Nắp rơi êm, nút nhấn) /K7730HN2T	bộ	nt	6.900.000	"
	Bộ combo cầu + Lavabo Peal				"
139	Cầu K7530AGTT/K7530AN2T + Lavabo LB11NUT	bộ	nt	7.947.909	"
140	Cầu K7530AGTT/K7530AN2T + Lavabo LB75NUT	bộ	nt	8.670.545	"
141	Cầu K7530AGTT/K7530AN2T + Lavabo LB77NUT	bộ	nt	7.740.000	"
142	Cầu K7530AGTT/K7530AN2T + Lavabo LB80NUT	bộ	nt	7.843.545	"
143	Cầu K7530HGTT/K7530HN2T + Lavabo LB11NUT	bộ	nt	7.200.000	"
144	Cầu K7530HGTT/K7530HN2T + Lavabo LB75NUT	bộ	nt	7.536.364	"
145	Cầu K7530HGTT/K7530HN2T + Lavabo LB77NUT	bộ	nt	7.000.000	"
146	Cầu K7530HGTT/K7530HN2T + Lavabo LB80NUT	bộ	nt	7.100.000	"
147	Cầu K7730HN2T + Lavabo LB11NUT	bộ	nt	7.353.909	"
148	Cầu K7730HN2T + Lavabo LB75NUT	bộ	nt	8.076.545	"
149	Cầu K7730HN2T + Lavabo LB77NUT	bộ	nt	7.146.000	"
150	Cầu K7730HN2T + Lavabo LB80NUT	bộ	nt	7.249.545	"
	Bồn tiểu Pearl loại AA		nt		"
151	Bồn tiểu nam Pearl /UT75XTT	Cái	nt	3.342.000	"
152	Tiểu nữ Pearl /BD7500T	Cái	nt	5.140.000	"
	Lavabo Pearl		nt		"
153	Lavabo âm bàn (vuông)/ LB77NUT	Cái	nt	1.040.182	"
154	Lavabo dương bàn (tròn)/LB80NUT	Cái	nt	1.155.000	"
155	Lavabo dương bàn (tre)/ LB11NUT	Cái	nt	1.271.000	"
156	Lavabo âm bàn (oval) /LB75NUT	Cái	nt	2.074.000	"
157	Kính trắng dày 5mm	m^2	**Công ty CP đầu tư &XD Phúc Thịnh Hoàng**	177.273	Nhà máy, KCN Trà Đa, TP.Pleiku
158	Kính trắng 8 mm	m^2		254.545	"
159	Kính trắng 10 mm	m^2		350.000	"
160	Kính trắng 12 mm	m^2		427.273	"
	Ngói lợp Đồng Tâm nhóm mã hàng 1 màu loại AA		**Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm**		Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
161	Ngói lợp mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906	viên	nt	18.909	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
162	Ngói rìa mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906	viên	nt	29.727	"
163	Ngói đuôi (cuối mái) mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906	viên	nt	46.182	"
164	Ngói ốp cuối nóc phải/ trái có gờ mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906	viên	nt	46.182	"
165	Ngói ốp cuối rìa mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906	viên	nt	46.182	"
166	Ngói chạc 2 (ngói L phải; ngói L trái) mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906	viên	nt	53.909	"
167	Ngói chữ T mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906	viên	nt	53.909	"
168	Ngói chạc ba mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906	viên	nt	53.909	"
169	Ngói chạc t- mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906	viên	nt	53.909	"
170	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906	viên	nt	220.000	"
171	Ngói lợp có giá gắn ống mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906	viên	nt	220.000	"
172	Ngói chạc 3 có giá gắn ống mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906	viên	nt	220.000	"
173	Ngói chạc 4 có giá gắn ống mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906	viên	nt	220.000	"
	Đá Granite đỏ		**Cty TNHH Quốc Duy Gia Lai**		Tại nhà máy, KCN Trà Đa, TP.Pleiku
174	Đỏ Quốc Duy đánh bóng, quy cách: 600< dài<=200mm và 650<=rộng<=750mm; dày 20mm	m^2	nt	250.000	"
175	Đỏ Quốc Duy đánh bóng, quy cách: 600< dài<=200mm và 650<=rộng<=750mm; dày 30mm	m^2	nt	280.000	"
176	Đỏ Quốc Duy khò mặt, quy cách: 200x200mm dày 20mm	m^2	nt	180.000	"
177	Đỏ Quốc Duy khò mặt, quy cách: 200x200mm dày 30mm	m^2	nt	200.000	"
178	Đỏ Quốc Duy khò mặt, quy cách: 300x300mm dày 20mm	m^2	nt	180.000	"
179	Đỏ Quốc Duy khò mặt, quy cách: 300x300mm dày 30mm		nt	220.000	"
180	Đỏ Quốc Duy khò mặt, quy cách: 600x300mm dày 20mm	m^2	nt	220.000	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
181	Đỏ Quốc Duy khò mặt, quy cách: 600x300mm dày 30mm	m^2	nt	240.000	"
182	Đỏ Quốc Duy khò mặt, quy cách: 600x600mm dày 20mm	m^2	nt	230.000	"
183	Đỏ Quốc Duy khò mặt, quy cách: 600x600mm dày 30mm	m^2	nt	260.000	"
184	Đỏ Quốc Duy - Bó vỉa, quy cách: 1000x260x230mm	m	nt	360.000	"
185	Đỏ Quốc Duy - Bó vỉa, quy cách: 250x260x230mm	m	nt	110.000	"
186	Đỏ Quốc Duy - Bó vỉa, quy cách: 1000x530x220mm	m	nt	700.000	"
187	Đỏ Quốc Duy - Bó vỉa, quy cách: 250x530x220mm	m	nt	200.000	"
188	Xám Krông Pa đánh bóng, quy cách 600<dài <2000mm và 650<= 750mm; dày 20mm	m^2	**Công tyTNHH Sơn Thạch**	370.000	Tại TP Pleiku
189	Xám Krông Pa đánh bóng, quy cách 600<dài <2000mm và 650<= 750mm; dày 30mm	m^2	nt	470.000	nt
190	Xám Krông Pa khò mặt, quy cách 200x200mm dày 20mm	m^2	nt	290.000	nt
191	Xám Krông Pa khò mặt, quy cách 200x200mm dày 30mm	m^2	nt	360.000	nt
192	Xám Krông Pa khò mặt, quy cách 300x300mm dày 20mm	m^2	nt	290.000	nt
193	Xám Krông Pa khò mặt, quy cách 300x300mm dày 30mm	m^2	nt	380.000	nt
194	Xám Krông Pa khò mặt, quy cách 600x300mm dày 20mm	m^2	nt	320.000	nt
195	Xám Krông Pa khò mặt, quy cách 600x300mm dày 30mm	m^2	nt	390.000	nt
196	Xám Krông Pa khò mặt, quy cách 600x600mm dày 20mm	m^2	nt	350.000	nt
197	Xám Krông Pa khò mặt, quy cách 600x600mm dày 30mm	m^2	nt	400.000	nt
198	Xám Krông Pa - Bó vỉa, quy cách 1000x260x230mm	m	nt	655.000	nt
199	Xám Krông Pa - Bó vỉa, quy cách 250x260x230mm	m	nt	630.000	nt
200	Xám Krông Pa - Bó vỉa, quy cách 1000x530x220mm	m	nt	1.200.000	nt
201	Xám Krông Pa - Bó vỉa, quy cách 250x530x220mm	m	nt	610.000	nt
	Nhựa đường (Tháng 6/2023)				
202	Nhựa đường 60/70- Xá	kg	**Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex**	13.500	Bán tại Chi nhánh tại Thọ Quang, TP Đà Nẵng. Giá trên chỉ mang tính chất tham khảo. Khách hàng liên hệ thông tin để nhận báo giá cụ thể
203	Nhựa đường nhũ tương CRS1-xá	kg	nt	11.200	
204	Nhựa đường nhũ tương CSS1-xá	kg	nt	12.200	
205	Nhũ tương gốc Axit 60% -xá	kg	nt	11.700	
206	Nhựa đường nhũ tương CRS2-xá	kg	nt	12.700	
207	Nhựa đường polime PMB1-xá	kg	nt	18.900	
208	Nhựa đường polime PMB3-xá	kg	nt	19.200	
209	Nhựa đường lỏng MC70- Xá	kg	nt	18.600	
210	Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg	nt	15.600	
211	Nhựa đường nhũ tương CRS1-Phuy	kg	nt	13.700	
212	Nhựa đường nhũ tương CSS1-Phuy	kg	nt	14.700	
213	Nhựa đường nhũ tương CRS2-Phuy	kg	nt	15.200	
214	Nhựa đường lỏng MC70- Phuy	kg	nt	21.100	
215	Nhựa đường nhũ tương CRS1-xá	kg	nt	11.600	Bán tại Chi nhánh tại TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.Giá trên chỉ mang tính chất tham khảo. Khác hàng liên hệ thông tin để nhận báo giá cụ thể
216	Nhựa đường nhũ tương CSS1-xá	kg	nt	12.600	
217	Nhũ tương gốc Axit 60% -xá	kg	nt	12.100	
218	Nhựa đường nhũ tương CRS2-xá	kg	nt	13.100	
219	Nhựa đường lỏng MC70- Xá	kg	nt	19.100	
220	Nhựa đường nhũ tương CRS1-Phuy	kg	nt	14.100	
221	Nhựa đường nhũ tương CSS1-Phuy	kg	nt	15.100	
222	Nhựa đường nhũ tương CRS2-Phuy	kg	nt	15.600	
223	Nhựa đường lỏng MC70- Phuy	kg	nt	21.600	
224	Nhựa đường lỏng 60/70 singapore	kg	**Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Quốc Tế**	14.900	Tại TP Pleiku
225	Nhựa đường phuy 60/70 Singapore	kg		17.000	nt
	Xi măng các loại				
226	Xi măng PCB 40	kg	Nghi Sơn	1.960	Tại TP Pleiku
227	Xi măng PCB 40	kg	Vi Sai	1.820	"
228	Xi măng PCB 40	kg	Thành Thắng	1.850	"
229	Xi măng PCB 40	kg	Sông Gianh	1.782	"
230	Xi măng PCB 40	kg	Đức Sơn	1.650	"
231	Xi măng PCB 40	kg	Long Sơn	1.655	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
	Thép xây dựng các loại				Tại TP Pleiku
232	Thép cuộn ∅ 6 - ∅ 8	kg	Pomina	16.210	"
233	Thép vằn ∅10 SD390, CB400V	kg	Pomina	16.860	"
234	Thép vằn ∅12 - ∅32 SD390, CB 400V	kg	Pomina	16.710	"
235	Thép vằn ∅10 SD295	kg	Pomina	16.860	"
236	Thép vằn ∅12 - ∅32 CB300V	kg	Pomina	16.710	"
237	Thép cuộn ∅6 - ∅8	kg	Hòa Phát	15.060	"
238	Thép vằn ∅ 10 CB300V	kg	Hòa Phát	15.460	"
239	Thép vằn ∅ 12 - ∅32 CB300V	kg	Hòa Phát	15.460	"
240	Thép vằn ∅ 12 - ∅32 CB400V	kg	Hòa Phát	15.660	"
241	Thép cuộn ∅ 6 - ∅ 8	kg	Việt Mỹ	15.000	"
242	Thép vằn ∅ 10 Gr40	kg	Việt Mỹ	15.300	"
243	Thép vằn ∅12 - ∅20 CB 300V	kg	Việt Mỹ	15.300	"
244	Thép vằn ∅ 10 CB400-V	kg	Việt Mỹ	15.500	"
245	Thép vằn ∅12 - ∅32 CB 400V	kg	Việt Mỹ	15.500	"
246	Thép vằn ∅ 10 CB500-V	kg	Việt Mỹ	15.500	"
247	Thép vằn ∅12 - ∅32 CB 500V	kg	Việt Mỹ	15.500	"
248	**Thép ống tròn mạ kẽm Hoa Sen**				Tại TP Pleiku
249	Thép ống ∅ 21 độ dày 1,1mm	m	**Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai**	10.845	"
250	Thép ống ∅ 21 độ dày 1,4mm	m		13.598	"
251	Thép ống ∅ 27 độ dày 1,1mm	m		13.797	"
252	Thép ống ∅ 27 độ dày 1,4mm	m		17.346	"
253	Thép ống ∅ 34 độ dày 1,1mm	m		17.479	"
254	Thép ống ∅ 34 độ dày 1,4mm	m	nt	22.056	"
255	Thép ống ∅ 42 độ dày 1,1mm	m	nt	21.743	"
256	Thép ống ∅ 42 độ dày 1,4mm	m	nt	27.463	"
257	Thép ống ∅ 49 độ dày 1,1mm	m	nt	24.863	"
258	Thép ống ∅ 49 độ dày 1,4mm	m	nt	31.428	"
259	Thép ống ∅ 60 độ dày 1,4mm	m	nt	39.390	"
260	Thép ống ∅ 76 độ dày 1,4mm	m	nt	49.920	"
261	Thép ống ∅ 90 độ dày 1,4mm	m	nt	58.468	"
262	Thép ống ∅ 90 độ dày 1,8mm	m	nt	74.880	"
	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen		"		Tại TP Pleiku
263	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	11.443	"
264	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	17.648	"
265	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	20.995	"
266	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	22.230	Tại TP Pleiku
267	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	26.488	"
268	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	26.813	"
269	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	32.013	"
270	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	37.148	"
271	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	43.030	"
272	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	49.985	"
273	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	54.048	"
274	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	62.823	"
275	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	96.818	"
276	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	7.993	Tại TP Pleiku
277	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	11.741	"
278	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	13.930	"
279	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	14.859	"
280	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	17.678	"
281	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	17.648	"
282	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	20.995	"
283	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	23.758	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
284	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	28.340	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		nt		
285	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m^2	nt	108.500	"
286	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m^2	nt	120.500	"
287	5 dem 0 (4,1-4.49 kg/m)	m^2	nt	132.500	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		nt		"
288	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m^2	nt	86.500	"
289	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m^2	nt	98.000	"
	Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen		nt		
290	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m^2	nt	117.180	"
291	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m^2	nt	130.140	"
292	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m^2	nt	143.100	"
	Bê tông th- ơng phẩm - Công ty Cổ phần Chiến Thắng		**Công ty Cổ phần Chiến Thắng**		Tại Trạm trộn bê tông, KCN Trà Đa, TP.Pleiku
293	Bê tông đá 1x2 loại thông th- ờng R28 Mác 200	m^3		1.227.273	"
294	Bê tông đá 1x2 loại thông th- ờng R28 Mác 250	m^3		1.318.182	"
295	Bê tông đá 1x2 loại thông th- ờng R28 Mác 300	m^3		1.409.091	"
296	Bê tông đá 1x2 loại thông th- ờng R28 Mác 350	m^3		1.545.455	"
297	Bê tông đá 1x2 loại thông th- ờng R28 Mác 400	m^3		1.727.273	"
	Bê tông th- ơng phẩm - Công ty TNHH Xây dựng TM Đại Hoàng Hưng Gia Lai		**Công ty TNHH Xây dựng thương mại Đại Hoàng H- ng Gia Lai**		Tại Trạm trộn bê tông, KCN Trà Đa, TP.Pleiku
298	Bê tông đá 1x2 loại thông th- ờng R28 Mác 150	m^3		1.181.818	"
299	Bê tông đá 1x2 loại thông th- ờng R28 Mác 200	m^3		1.272.727	"
300	Bê tông đá 1x2 loại thông th- ờng R28 Mác 250	m^3		1.363.636	"
301	Bê tông đá 1x2 loại thông th- ờng R28 Mác 300	m^3		1.500.000	"
302	Bê tông đá 1x2 loại thông th- ờng R28 Mác 350	m^3		1.636.364	"
303	Bê tông đá 1x2 loại thông th- ờng R28 Mác 400	m^3		1.772.727	"
	Bê tông thương phẩm - Công ty CP Xây dựng Trung Nguyên		**Công ty CP Xây dựng Trung Nguyên - Nhà máy bê tông thương phẩm Trung Nguyên**		Tại Trạm trộn bê tông Lô C58, KCN Diên Phú, Tp. Pleiku
304	Bê tông M 100R28 đá 1x2, độ sụt 12±2	m^3		1.150.000	"
305	Bê tông M 150R28 đá 1x2, độ sụt 12±2	m^3		1.200.000	"
306	Bê tông M 200R28 đá 1x2, độ sụt 12±2	m^3		1.300.000	"
307	Bê tông M 250R28 đá 1x2, độ sụt 12±2	m^3		1.400.000	"
308	Bê tông M 300R28 đá 1x2, độ sụt 12±2	m^3		1.500.000	"
309	Bê tông M 350R28 đá 1x2, độ sụt 12±2	m^3		1.600.000	"
310	Bê tông M 400R28 đá 1x2, độ sụt 12±3	m^3		1.750.000	"
	Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Aisawindow_ Profile Eurowindow (TCVN 7451 : 2004)		**Công ty cổ phần Euro window**		Trên địa bàn tỉnh Gia Lai
311	- Vách kính, Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1m - Hệ Asiawindow_Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow	m2	nt	2.847.805	"
312	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	m2	nt	3.570.650	"
313	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT: 2,4m x 1,4m Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay gạt , Con lăn	m2	nt	3.565.927	"
314	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền - Eurowindow	m2	nt	4.190.137	"
315	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m. Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow	m2	nt	3.946.831	"
316	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m. Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền - Eurowindow	m2	nt	4.321.821	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
317	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong , Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền – Eurowindow	m2	nt	4.161.598	"
318	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền-Eurowindow	m2	nt	4.496.635	"
319	Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m -Hệ Asiawindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile -Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m2	nt	4.764.650	"
320	Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m -Hệ Asia _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow Bộ PKKK: Khóa tiết kiệm, Tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7	m2	nt	4.565.590	"
321	Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m -Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow Bộ PKKK: khóa thông phòng, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn-Eurowindow .Bản lề 3D-EIH001-7.	m2	nt	4.621.403	"
322	Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt liền -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m2	nt	4.500.085	"
323	Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m Bộ PKKK: Khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m2	nt	2.949.205	"
324	Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 3,2m x 2,2m Bộ PKKK: khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn –Winkhaus	m2	nt	2.691.005	"
	Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Eurowindow _ Profile Koemmerling tiêu chuẩn Châu Âu (TCVN 7451 : 2004)	m2	nt		"
325	Vách kính, Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1,5m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling	m2	nt	3.620.789	"
326	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m2	nt	6.174.888	"
327	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m2	nt	6.144.948	"
328	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m2	nt	6.241.344	"
329	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liền -Roto	m2	nt	6.590.730	"
330	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liền -Roto	m2	nt	6.502.773	"
331	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bấm, con lăn -GQ	m2	nt	4.265.892	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
332	Cửa sổ 4 cánh(2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,4m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa đa điểm, tay nắm Roto , con lăn -GQ	m2	nt	4.261.468	"
333	Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m2	nt	8.032.889	"
334	Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa ban công, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn –Winkhaus	m2	nt	7.155.193	"
335	Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m2	nt	7.411.008	"
336	Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa ban công, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn –Winkhaus	m2	nt	6.970.764	"
337	Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,6m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m2	nt	4.488.427	"
338	Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt +2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m2	nt	4.298.150	"
339	Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt , Kính an toàn 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liền -Roto , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m2	nt	10.905.399	"
	Hệ Sản Phẩm Cửa Nhôm Eurowindow (TCVN 9366 : 2012)	m2	nt		Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
340	Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1m x 1m, Kính an toàn 6,38mm	m2	nt	3.799.395	"
341	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	nt	5.299.149	"
342	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 0,7m x 1,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	nt	5.248.593	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
343	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	nt	5.770.815	"
344	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	nt	5.875.805	"
345	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	nt	5.832.521	"
346	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 3,8 x 1,5m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	nt	3.662.575	"
347	Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 0,8m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	nt	5.905.108	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
348	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	nt	5.479.035	"
349	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	nt	3.582.465	"
350	Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	nt	3.331.339	"
351	Cửa đi 4 cánh xếp trượt trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Roto	m2	nt	8.194.027	"
	Các loại kính		nt		"
352	Kính temper 5mm (Kính tôi nhiệt an toàn) trắng khổ nhỏ (2438*1829)	m2	nt	329.400	"
353	Kính temper 6mm (Kính tôi nhiệt an toàn) trắng khổ 3048*2134	m2	nt	380.700	"
354	Kính nổi VFG (Kính tôi nhiệt an toàn) màu trắng 8mm khổ (3048x2134)	m2	nt	445.500	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
355	Kính nổi VFG (Kính tôi nhiệt an toàn) màu trắng 10mm khổ 3658*2438	m2	nt	529.200	nt
356	Kính nổi VFG (Kính tôi nhiệt an toàn) màu trắng 12mm (khổ 3658*2438)	m2	nt	656.100	nt
357	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm+ fim 0.38 dày 6.38mm	m2	nt	537.300	nt
358	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm+ fim 0.38+5mm dày8.38mm	m2	nt	610.200	nt
359	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm+ fim 0.38 dày 10.38mm	m2	nt	684.450	nt
360	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm+ fim 0.38+6mm dày 12.38mm	m2	nt	851.850	nt
361	Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 5mm-9-5mm dày 5mm-9-5mm	m2	nt	1.055.700	nt
362	Kính cường lực dày 5mm	m^2	**Công ty CP đầu tư &XD Phúc Thịnh Hoàng**	222.727	Nhà máy, KCN Trà Đa, TP.Pleiku
363	Kính cường lực 8 mm	m^2		290.909	"
364	Kính cường lực 10 mm	m^2		395.455	"
365	Kính cường lực 12 mm	m^2		500.000	"
	Sơn dân dụng JoTon		**Công ty Cổ phần LQ JOTON**		Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
366	Bột trét t- ờng JoTon	kg	nt	11.432	"
367	Sơn lót nội thất PROSIN (loại 18 lít/thùng)	lít	nt	132.980	"
368	Sơn lót ngoại thất PROS (loại 18 lít/thùng)	lít	nt	173.889	"
369	Sơn nội thất cao cấp NEW FA (loại 18 lít /thùng)	lít	nt	78.939	"
370	Sơn nội thất cao cấp MI FA (loại 18 lít /thùng)	lít	nt	120.455	"
371	Sơn nội thất kinh tế ACCORD (loại 18 lít /thùng)	lít	nt	49.646	"
372	Sơn ngoại thất cao cấp JONY Bóng (loại 18 lít/thùng)	lít	nt	174.394	"
373	Sơn chống thấm gốc n- ớc CT-J-555- (loại 20 kg/thùng)	lít	nt	156.045	"
	Sơn Công nghiệp JoTon		nt		"
374	Sơn lót gốc dầu - Jones Epoxy Primer	kg	nt	170.909	"
375	Sơn lót gốc dầu giàu kẽm - Jones Zinc Rich Primer	kg	nt	281.818	"
376	Sơn đệm gốc dầu - Jona Epoxy Intercoat	kg	nt	161.818	"
377	Sơn phủ gốc dầu không chịu nắng mặt trời - Jona Epoxy Finish	kg	nt	363.636	"
378	Dung môi pha sơn Epoxy - Jothiner	lít	nt	109.091	"
379	Mastic gốc nước - Joton Waterborn Epoxy Mastic	kg	nt	69.091	"
380	Sơn lót gốc dầu - Jones Eco Floor	kg	nt	167.273	"
381	Sơn phủ gốc dầu - Jona Eco Floor	kg	nt	350.000	"
	Sơn Nikkotex		**Công ty Cổ phần sơn Nikko Việt Nam**		Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
382	Sơn Nội thất mịn trắng, màn Nikkotex Extra (24kg)	kg	nt	31.667	"
383	Sơn Nội thất mịn cao cấp trắng, màn Nikkotex x 2 (24kg)	kg	nt	41.458	"
384	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu Nikkotex x3 (20kg)	kg	nt	174.250	"
385	Sơn nội thất bóng Nikkotex x10 (20kg)	kg	nt	134.250	"
386	Sơn siêu trắng nội thất Nikkotex Super White (24kg)	kg	nt	66.042	"
387	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu Nikkotex x6 (20kg)	kg	nt	106.000	"
388	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu Nikkotex x6+ (19kg)	kg	nt	147.895	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
389	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu Nikkotex x7(18kg)	kg	nt	269.444	"
390	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất Nikkotex x4 (22kg)	kg	nt	79.773	"
391	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà Nikkotex x5 (21kg)	kg	nt	115.476	"
392	Bột Nikkotex super trong nhà cao cấp (40kg)	kg	nt	8.625	"
393	Bột Nikkotex Max chống thấm ngoài trời cao cấp (40kg)	kg	nt	11.000	"
	Sơn ALex		**Công ty TNHH Sơn Alex**		Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
394	Sơn Nội thất Tomat (18 lít/ thùng)	lít	nt	53.535	nt
395	Sơn Nội thất A lex lau chùi (18 lít/ thùng)	lít	nt	118.232	nt
396	Sơn Nội thất A lex Sa tin (18 lít/ thùng)	lít	nt	248.384	nt
397	Sơn Ngoại thất Tomat 5in1 (15 lít/ thùng)	lít	nt	130.242	nt
398	Sơn Ngoại thất A lex Pro (15 lít/ thùng)	lít	nt	316.364	nt
399	Sơn lót chống kiềm Nội thất (18 lít/ thùng)	lít	nt	143.939	nt
400	Sơn lót nội thất A lex UItra Primer In (18 lít/ thùng)	lít	nt	167.778	nt
401	Sơn lót chống kiềm ngoại thất 6000(18 lít/ thùng)	lít	nt	158.990	nt
402	Sơn lót chống kiềm ngoại thất 8000(18 lít/ thùng)	lít	nt	200.758	nt
403	Sơn chống thấm A lex Prevent (16lít/ thùng)	lít	nt	216.477	nt
404	Sơn chống thấm UItra Prevent (17lít/ thùng)	lít	nt	240.160	nt
405	Bột bả (nội và ngoại thất) Tomat (40kg)	kg	nt	12.568	nt
406	Bột bả Alex (nội và ngoại thất) (40kg)	kg	nt	10.386	nt
	Thiết bị hệ thống ATGT theo QCVN 41:2016/BGTVT - Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Ph- ơng Tuấn		**Cty Phương Tuấn**		
	Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123		nt		Tại TP Pleiku
	Tấm sóng loại 2 sóng loại thép SS400		nt		"
407	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm (loại thép SS400)	tấm	nt	920.000	"
408	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm (loại thép SS400)	tấm	nt	1.318.000	"
409	Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm (loại thép SS400)	tấm	nt	303.000	"
	Tấm sóng loại 3 sóng loại thép SS400		nt		"
410	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm (loại thép SS400)	tấm	nt	1.562.000	"
411	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm (loại thép SS400)	tấm	nt	2.236.000	"
412	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm (loại thép SS400)	tấm	nt	502.000	"
	Tấm sóng loại 2 sóng loại thép SS540		nt		"
413	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm (loại thép SS540)	tấm	nt	957.000	"
414	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm (loại thép SS540)	tấm	nt	1.367.000	"
415	Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm (loại thép SS540)	tấm	nt	315.000	"
	Tấm sóng loại 3 sóng loại thép SS540		nt		"
416	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm (loại thép SS540)	tấm	nt	1.619.000	"
417	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm (loại thép SS540)	tấm	nt	2.316.000	"
418	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm (loại thép SS540)	tấm	nt	516.000	"
	Cột đỡ tấm sóng		nt		Tại TP Pleiku
419	Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm	cột	nt	1.150.000	"
420	Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm	cột	nt	1.277.000	"
421	Cột thép U (160 x 160 x 2000 x 5)mm	cột	nt	1.403.000	"
421	Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm	cột	nt	1.591.000	"
422	Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm	cột	nt	1.699.000	"
423	Cột tròn D141,3 dày 4,5mm L=2m + mũ cột	cột	nt	1.505.000	"
	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng		nt		"
424	Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm	hộp	nt	236.000	"
425	Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm	hộp	nt	253.000	"
426	Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm	hộp	nt	320.000	"
427	Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm	hộp	nt	342.000	"
428	Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm	hộp	nt	421.000	"
429	Bản đệm 700x300x5mm	bản	nt	65.000	"
	Mắt phản quang		nt		Tại TP Pleiku
430	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm	cái	nt	13.636	"
431	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm	cái	nt	35.000	"
431	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm	cái	nt	35.000	"
432	Mắt phản quang tròn D200	cái	nt	44.545	"
	Bu lông		nt		"
433	Bu lông M16 x 36 đầu dù	bộ	nt	6.636	"
434	Bu lông M16 x 45 đầu dù	bộ	nt	11.818	"
435	Bu lông M20 x 360 đầu dù	bộ	nt	30.000	"
436	Bu lông M20 x 380 đầu dù	bộ	nt	31.818	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)		nt		"
437	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)	kg	nt	40.000	"
438	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	kg	nt	11.727	"
	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2019/ BGTVT		**Cty Phương Tuấn**		"
439	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển	nt	448.000	"
440	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển	nt	704.000	"
441	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển	nt	664.000	"
442	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển	nt	1.081.000	"
	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2019/ BGTVT		nt		"
443	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	m2	nt	1.552.000	"
444	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm + khung hộp (20x40) nhúng kẽm	m2	nt	1.886.000	"
	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2019/ BGTVT		nt		"
445	Biển báo tên đường 01 mặt (40x 75) cm bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển báo tên đường	bộ	nt	745.000	Tại TP Pleiku
446	Biển báo tên đường 02 mặt KT(40x 75) cm bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường	bộ	nt	1.238.000	"
	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang		**Cty Phương Tuấn**		"
447	Trụ đỡ ∅ 76 dày 2mm	md	nt	150.909	"
448	Trụ đỡ ∅ 90 dày 2mm	md	nt	183.636	"
449	Trụ đỡ ∅114 dày 2mm	md	nt	237.273	"
	Gương cầu lồi Inox theo QCVN 41:2019/ BGTVT		nt		"
450	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	cái	nt	4.818.182	"
451	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	cái	nt	5.800.000	"
	Sơn nhiệt dẻo phản quang		nt		"
452	Sơn giao thông trắng Futurn 25 kg/bao	kg	nt	23.636	"
453	Sơn giao thông vàng Futurn 25 kg/bao	kg	nt	25.000	"
454	Sơn lót giao thông, Futurn 16kg/thùng	kg	nt	77.273	"
455	Hạt phản quang 25kg/bao	kg	nt	23.636	"
	Song chắn rác bằng gang		nt		"
456	Song chắn rác có gân chịu lực	kg	nt	35.000	"
457	Song chắn rác và khung	kg	nt	35.000	"
	Khe co giãn cầu		nt		Tại TP Pleiku
458	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng	m	nt	5.331.818	"
459	Khe co giãn răng lược MS-22-20 sơn	m	nt	4.286.364	"
	Cột đèn chiếu sáng bằng thép mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM - A123		**Cty Phương Tuấn**		
460	Trụ THGT cao 6m, vươn 4m gồm: - Thân trụ cao 6m, D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 10mm. - Tay vươn tròn côn dài 4m, D80/120mm, dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dày 10mm.	cột	nt	12.485.000	Tại TP Pleiku
461	Trụ THGT cao 6m, vươn 8m gồm: - Thân trụ tròn côn cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vươn tròn côn dài 8m, D80/180mm, dày 5mm. 2MB 300x300x20mm + gân trên dày 10mm.	cột	nt	23.442.000	"
462	Trụ THGT cao 6,2m, vươn 6m: - Thân trụ tròn côn 6,2m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vươn dài 6m, D80/164mm, dày 5mm. 2 MB trên 300x20mm + gân trên dày 10mm.	cột	nt	20.000.000	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
463	Bộ đèn cảnh báo giao thông chớp vàng loại tích hợp 1 bóng D300, sử dụng năng lượng mặt trời bao gồm: - 1 giá đỡ pin năng lượng mặt trời. - 1 Pin năng lượng mặt trời 22W. - 1 Bình Accu GP 12V-7Ah. - 1 Bộ điều khiển nạp điện. - 1 mạch điều khiển chớp vàng. - 1 Bộ đèn Led chớp vàng D300mm.	cột	nt	15.697.273	"
464	Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm	cột	nt	1.853.000	"
465	Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm).	cột	nt	3.554.000	Tại TP Pleiku
466	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đơn cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm + gân.	cột	nt	4.029.000	"
467	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vươn 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân.	cột	nt	4.485.000	"
468	Trụ tròn côn cao 6m, D60/150mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.	cột	nt	3.230.000	"
469	Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.	cột	nt	4.389.000	"
470	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đơn kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.	cột	nt	8.040.000	"
471	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đôi kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.	cột	nt	9.457.000	"
472	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vươn xa 1.25m + D42x2.5mm.	cột	nt	7.123.000	"
473	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đôi kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vươn xa 1.25m + D42x2.5mm.	cột	nt	7.704.854	"
474	Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm.	cột	nt	2.760.000	"
475	Trụ bát giác liền cần đơn cao 7m, vươn 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm).	cột	nt	3.223.000	"
476	Trụ bát giác cao 8m, vươn 1,5m, D56/165mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm.	cột	nt	5.340.000	"
	Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen>120lm/w, chống xung sét 10kA) TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 4255:2008		**Công ty TNHH TM và Sản xuất Việt Hải**		Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
477	Đèn LED đường phố VHL16-60W	Bộ	nt	7.050.000	"
478	Đèn LED đường phố VHL16-100W	Bộ	nt	7.650.000	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
479	Đèn LED đường phố VHL16-150W	Bộ	nt	8.250.000	"
480	Đèn LED đường phố VHL55-100W	Bộ	nt	8.950.000	"
481	Đèn LED đường phố VHL55-150W	Bộ	nt	10.950.000	"
482	Đèn LED đường phố VHL26-100W	Bộ	nt	12.050.000	"
483	Đèn LED đường phố VHL26-150W	Bộ	nt	14.050.000	"
484	Đèn LED đường phố VHL86-99W	Bộ	nt	12.250.000	"
485	Đèn LED đường phố VHL86-140W	Bộ	nt	14.250.000	"
486	Đèn LED đường phố VHL60-100W	Bộ	nt	12.450.000	"
487	Đèn LED đường phố VHL60-150W	Bộ	nt	14.450.000	"
488	Đèn LED đường phố VHL99-80W	Bộ	nt	11.650.000	"
489	Đèn LED đường phố VHL99-90W	Bộ	nt	12.650.000	"
490	Đèn LED đường phố VHL99-100W	Bộ	nt	12.650.000	"
491	Đèn LED đường phố VHL99-120W	Bộ	nt	14.650.000	"
492	Đèn LED đường phố VHL99-150W	Bộ	nt	14.650.000	"
493	Đèn LED đường phố VHL99-180W	Bộ	nt	14.950.000	"
494	Đèn pha LED VHFL4-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ	nt	14.550.000	"
495	Đèn pha LED VHFL4-300W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ	nt	16.550.000	"
496	Đèn pha LED VHFL4-400W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ	nt	19.550.000	"
497	Đèn pha LED VHFL4-500W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ	nt	24.550.000	"
498	Hệ đèn LED sử dụng Năng Lượng Mặt Trời 80W bao gồm : - Đèn LED đường phố VHL16-80W - Ắc quy Lithium LifePO4 12V 65Ah - 2 Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 100Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller:	Bộ	nt	22.800.000	"
499	Hệ đèn LED sử dụng Năng Lượng Mặt Trời 100W bao gồm : - Đèn LED đường phố VHL16-100W - Ắc quy Lithium LifePO4 12V 78Ah - 2 Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 120Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller:	Bộ	nt	26.500.000	"
	Bộ đèn đường LED Nikkon - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79		CÔNG TY TNHH SX - TM & DV ĐẠI QUANG PHÁT		Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
500	Đèn đường Led Nikkon S439 30W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh	Bộ	nt	4.425.000	"
501	Đèn đường Led Nikkon S439 40W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh	Bộ	nt	5.250.000	"
502	Đèn đường Led Nikkon S439 60W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	Bộ	nt	6.375.000	"
503	Đèn đường Led Nikkon S433 80W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	Bộ	nt	8.400.000	"
504	Đèn đường Led Nikkon S433 85W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	Bộ	nt	9.150.000	"
505	Đèn đường Led Nikkon S433 90W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	Bộ	nt	9.450.000	"
506	Đèn đường Led Nikkon S433 100W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	Bộ	nt	9.760.000	"
507	Đèn đường Led Nikkon S433 115W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	Bộ	nt	10.650.000	"
508	Đèn đường Led Nikkon S433 120W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	Bộ	nt	11.250.000	"
509	Đèn đường Led Nikkon S433 145W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	Bộ	nt	12.225.000	"
510	Đèn đường Led Nikkon S433 150W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	Bộ	nt	13.040.000	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
511	Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 60w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	Bộ	nt	7.100.000	"
512	Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 90w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	Bộ	nt	7.800.000	"
513	Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 120w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	Bộ	nt	9.830.000	"
514	Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 150w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	Bộ	nt	11.480.000	"
515	Đèn đường Led Nikkon SIGMA-L- 180w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	Bộ	nt	13.130.000	"
516	Đèn đường Led Nikkon SIGMA-L- 200w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	Bộ	nt	13.870.000	"
517	Đèn đường Led Nikkon MURA 40W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	Bộ	nt	5.520.000	"
518	Đèn đường Led Nikkon MURA 60W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	Bộ	nt	6.560.000	"
519	Đèn đường Led Nikkon MURA 80W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	Bộ	nt	7.600.000	"
520	Đèn đường Led Nikkon MURA 100W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	Bộ	nt	8.800.000	"
521	Đèn đường Led Nikkon MURA 120W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	Bộ	nt	10.400.000	"
522	Đèn đường Led Nikkon MURA 150W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	Bộ	nt	12.000.000	"
523	Đèn đường Led Nikkon MURA 185W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	Bộ	nt	14.320.000	"
524	Mũi răng cào W6/20A2, SX Trung Quốc (100 cái/bộ)	bộ	**Công ty CP tổng cty Vĩnh Phú**	9.500.000	Tại TP Pleiku
	Trụ điện bê tông ly tâm dự ứng lực tr- ớc sản xuất theo: TCVN 5847-2016 áp dụng lực kéo uốn gãy hệ số (k≥2) so với lực thiết kế		**CTy. CP BT&XL Điện**		Tại CT. CP BT&XL Điện, KCN Trà Đa thành phố Pleiku
525	Cột BTLT - PC.I - 7.5 - 160 - 3.0 (K≥2)	Trụ	nt	2.020.000	"
526	Cột BTLT - PC.I - 7.5 - 160 - 5,4 (K≥2)	Trụ	nt	3.150.000	"
527	Cột BTLT - PC.I - 8.0 - 160 - 2.0 (K≥2)	Trụ	nt	1.970.000	"
528	Cột BTLT - PC.I - 8.0 - 160 - 2.5 (K≥2)	Trụ	nt	2.230.000	Tại CT. CP BT&XL Điện, KCN Trà Đa thành phố Pleiku
529	Cột BTLT - PC.I - 8.0 - 160 - 3,0 (K≥2)	Trụ	nt	2.350.000	"
530	Cột BTLT - PC.I - 8.0 - 160 - 3,5 (K≥2)	Trụ	nt	2.600.000	"
531	Cột BTLT - PC.I - 8.0 - 160 - 4,3 (K≥2)	Trụ	nt	2.780.000	"
532	Cột BTLT - PC.I - 8.0 - 160 - 5,0 (K≥2)	Trụ	nt	3.370.000	"
533	Cột BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 2.0 (K≥2)	Trụ	nt	2.040.000	"
534	Cột BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 2.5 (K≥2)	Trụ	nt	2.320.000	"
535	Cột BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 3.0 (K≥2)	Trụ	nt	2.570.000	"
536	Cột BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 4.3 (K≥2)	Trụ	nt	3.100.000	"
537	Cột BTLT - PC.I - 9,0 - 190 - 2,0 (K≥2)	Trụ	nt	2.370.000	"
538	Cột BTLT - PC.I - 9,0 - 190 - 2,5 (K≥2)	Trụ	nt	2.630.000	"
539	Cột BTLT - PC.I - 9,0 - 190 - 3,0 (K≥2)	Trụ	nt	2.900.000	"
540	Cột BTLT - PC.I - 9,0 - 190 - 4,3 (K≥2)	Trụ	nt	3.180.000	"
541	Cột BTLT - PC.I - 9,0 - 190 - 5,0 (K≥2)	Trụ	nt	3.870.000	"
542	Cột BTLT - PC.I - 10 - 190 - 3.5 (K≥2)	Trụ	nt	3.370.000	"
543	Cột BTLT - PC.I - 10 - 190 - 4.3 (K≥2)	Trụ	nt	3.730.000	"
544	Cột BTLT - PC.I - 10 - 190 - 5.0 (K≥2)	Trụ	nt	4.200.000	"
545	Cột BTLT - PC.I - 12 - 190 - 5.4 (K≥2)	Trụ	nt	5.400.000	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
546	Cột BTLT - PC.I - 12 - 190 - 7.2 (K≥2)	Trụ	nt	7.050.000	"
547	Cột BTLT - PC.I - 12 - 190 - 9.0 (K≥2)	Trụ	nt	8.370.000	"
548	Cột BTLT - PC.I - 14 - 190 - 6.5 (K≥2)	Trụ	nt	7.460.000	"
549	Cột BTLT - PC.I - 14 - 190 - 8.5 (K≥2)	Trụ	nt	9.480.000	"
550	Cột BTLT - PC.I - 14 - 190 - 11.0 (K≥2)	Trụ	nt	11.990.000	"
551	Cột BTLT - PC.I - 16 - 190 - 9.2 (K≥2)	Trụ	nt	18.800.000	"
552	Cột BTLT - PC.I - 16 - 190 - 11.0 (K≥2)	Trụ	nt	20.230.000	"
553	Cột BTLT - PC.I - 16 - 190 - 13.0 (K≥2)	Trụ	nt	22.020.000	"
554	cột BTLT - PC.I - 18 - 190 - 9.2 (K≥2)	Trụ	nt	22.040.000	"
555	cột BTLT - PC.I - 18 - 190 - 11.0 (K≥2)	Trụ	nt	23.030.000	"
556	Cột BTLT - PC.I - 18 - 190 - 13.0 (K≥2)	Trụ	nt	26.530.000	"
557	cột BTLT - PC.I - 20 - 190 - 11.0 (K≥2)	Trụ	nt	27.590.000	"
558	Cột BTLT - PC.I - 20 - 190 - 13.0 (K≥2)	Trụ	nt	29.910.000	"
559	cột BTLT - PC.I - 22 - 190 - 11.0 (K≥2)	Trụ	nt	30.530.000	"
560	Cột BTLT - PC.I - 22 - 190 - 12.0 (K≥2)	Trụ	nt	32.650.000	"
	Trụ điện bê tông ly tâm dự ứng lực trước sản xuất theo: TCVN 5847-2016 áp dụng lực kéo uốn gãy hệ số (k≥2) so với lực thiết kế		**CTy. TNHH XD&SX TB Điện Gia Lai**		Tại Nhà máy, KCN Trà Đa thành phố Pleiku
561	Trụ BTLT - PC.I - 7.5 - 160 - 2.0 (thân liền)	Trụ	nt	1.621.073	"
562	Trụ BTLT - PC.I - 7.5 - 160 - 3.0 (thân liền)	Trụ	nt	1.944.887	"
563	Trụ BTLT - PC.I - 7.5 - 160 - 4.3 (thân liền)	Trụ	nt	3.111.221	"
564	Trụ BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 2.0 (thân liền)	Trụ	nt	1.880.925	"
565	Trụ BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 2.5 (thân liền)	Trụ	nt	2.009.851	"
566	Trụ BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 3.0 (thân liền)	Trụ	nt	2.396.629	"
567	Trụ BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 4.3 (thân liền)	Trụ	nt	3.178.183	"
568	Trụ BTLT - PC.I - 10- 190 - 3.5 (thân liền)	Trụ	nt	3.112.220	"
569	Trụ BTLT - PC.I - 10- 190 - 4.3 (thân liền)	Trụ	nt	3.435.036	"
570	Trụ BTLT - PC.I - 10- 190 - 5.0 (thân liền)	Trụ	nt	4.149.627	"
571	Trụ BTLT - PC.I - 12- 190 - 3.5 (thân liền)	Trụ	nt	3.889.776	"
572	Trụ BTLT - PC.I - 12- 190 - 4.3 (thân liền)	Trụ	nt	4.409.479	"
573	Trụ BTLT - PC.I - 12- 190 - 5.4 (thân liền)	Trụ	nt	4.798.256	"
574	Trụ BTLT - PC.I - 12- 190 - 7.2 (thân liền)	Trụ	nt	6.120.500	"
575	Trụ BTLT - PC.I - 12- 190 - 9.0 (thân liền)	Trụ	nt	8.442.173	"
576	Trụ BTLT - PC.I - 12- 190 - 10.0 (thân liền)	Trụ	nt	9.053.823	"
577	Trụ BTLT - PC.I - 14- 190 - 6.5 (thân liền)	Trụ	nt	7.326.810	"
578	Trụ BTLT - PC.I - 14- 190 - 8.5 (thân liền)	Trụ	nt	9.510.562	"
579	Trụ BTLT - PC.I - 14- 190 - 8.5 (thân liền:đế trụ có mặt bích)	Trụ		13.573.000	
580	Trụ BTLT - PC.I - 14- 190 - 9.2 (thân liền)	Trụ	nt	10.568.956	"
581	Trụ BTLT - PC.I - 14- 190 - 11.0 (thân liền)	Trụ	nt	11.055.625	"
582	Trụ BTLT - PC.I - 14- 190 - 13.0 (thân liền)	Trụ	nt	14.062.755	"
583	Trụ BTLT - PC.I - 16- 190 - 9.0 (thân nối: 4m+12m)	Trụ	nt	20.253.905	"
584	Trụ BTLT - PC.I - 16- 190 - 11.0 (thân nối: 4m+12m)	Trụ	nt	21.226.800	"
585	Trụ BTLT - PC.I - 16- 190 - 13.0 (thân nối: 4m+12m)	Trụ	nt	24.676.155	"
586	Trụ BTLT - PC.I - 18- 190 - 9.2 (thân nối: 6m+12m)	Trụ	nt	23.437.925	"
587	Trụ BTLT - PC.I - 18- 190 - 11.0 (thân nối: 6m+12m)	Trụ	nt	23.703.260	"
588	Trụ BTLT - PC.I - 18- 190 - 12.0 (thân nối: 6m+12m)	Trụ	nt	26.975.725	"
589	Trụ BTLT - PC.I - 18- 190 - 13.0 (thân nối: 6m+12m)	Trụ	nt	29.009.960	"
590	Trụ BTLT - PC.I - 20- 190 - 9.2 (thân nối: 8m+12m)	Trụ	nt	29.098.405	"
591	Trụ BTLT - PC.I - 20- 190 - 11.0 (thân nối: 8m+12m)	Trụ	nt	30.867.305	"
592	Trụ BTLT - PC.I - 20- 190 - 13.0 (thân nối: 8m+12m)	Trụ	nt	32.282.425	"
593	Trụ BTLT - PC.I - 22- 190 - 9.2 (thân nối: 8m+14m)	Trụ	nt	30.513.525	"
594	Trụ BTLT - PC.I - 22- 190 - 11.0 (thân nối: 8m+14m)	Trụ	nt	33.255.320	"
595	Trụ BTLT - PC.I - 22- 190 - 12.0 (thân nối: 8m+14m)	Trụ	nt	34.935.775	"
596	Trụ BTLT - PC.I - 22- 190 - 13.0 (thân nối: 8m+14m)	Trụ	nt	39.800.250	"
	Trụ điện bê tông ly tâm theo: TCVN 5847-2016				
597	Trụ BTLT - NPC- 7.5 - 160 - 2.0 (thân liền)	Cột	**CTy. TNHH XD&SX TB Điện Gia Lai**	2.188.129	Tại Nhà máy, KCN Trà Đa thành phố Pleiku
598	Trụ BTLT - NPC- 7.5 - 160 - 3.0 (thân liền)	Cột	nt	2.625.048	"
599	Trụ BTLT - NPC - 7.5 - 160 - 4.3 (thân liền)	Cột	nt	4.199.369	"
600	Trụ BTLT - NPC - 8.5 - 160 - 2.0 (thân liền)	Cột	nt	2.538.372	"
601	Trụ BTLT - NPC- 8.5 - 160 - 2.5 (thân liền)	Cột	nt	2.711.724	"
602	Trụ BTLT - NPC - 8.5 - 160 - 3.0 (thân liền)	Cột	nt	3.234.434	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
603	Trụ BTLT - NPC - 8.5 - 160 - 4.3 (thân liền)	Cột	nt	4.290.467	"
604	Trụ BTLT - NPC - 10- 190 - 3.5 (thân liền)	Cột	nt	4.201.138	"
605	Trụ BTLT - NPC - 10- 190 - 4.3 (thân liền)	Cột	nt	4.637.172	"
606	Trụ BTLT - NPC - 10- 190 - 5.0 (thân liền)	Cột	nt	5.601.222	"
607	Trụ BTLT - NPC - 12- 190 - 3.5 (thân liền)	Cột	nt	5.250.980	"
608	Trụ BTLT - NPC - 12- 190 - 4.3 (thân liền)	Cột	nt	5.952.349	"
609	Trụ BTLT - NPC - 12- 190 - 5.4 (thân liền)	Cột	nt	6.476.828	"
610	Trụ BTLT - NPC - 12- 190 - 7.2 (thân liền)	Cột	nt	8.261.648	"
611	Trụ BTLT - NPC- 12- 190 - 9.0 (thân liền)	Cột	nt	11.396.139	"
612	Trụ BTLT - NPC - 12- 190 - 10.0 (thân liền)	Cột	nt	12.292.971	"
613	Trụ BTLT - NPC - 14- 190 - 6.5 (thân liền)	Cột	nt	9.890.805	"
614	Trụ BTLT - NPC- 14- 190 - 8.5 (thân liền)	Cột	nt	12.839.561	"
615	Trụ BTLT - NPC - 14- 190 - 9.2 (thân liền)	Cột	nt	14.428.033	"
616	Trụ BTLT - NPC- 14- 190 - 11.0 (thân liền)	Cột	nt	15.492.911	"
617	Trụ BTLT - NPC - 14- 190 - 13.0 (thân liền)	Cột	nt	19.694.933	"
618	Trụ BTLT - NPC - 16- 190 - 9.2 (thân nối: 4m+12m)	Cột	nt	29.112.556	"
619	Trụ BTLT - NPC - 16- 190 - 11.0 (thân nối: 4m+12m)	Cột	nt	30.568.361	"
620	Trụ BTLT - NPC - 16- 190 - 13.0 (thân nối: 4m+12m)	Cột	nt	35.627.415	"
621	Trụ BTLT - NPC - 18- 190 - 9.2 (thân nối: 6m+12m)	Cột	nt	32.915.691	"
622	Trụ BTLT - NPC - 18- 190 - 11.0 (thân nối: 6m+12m)	Cột	nt	34.190.184	"
623	Trụ BTLT - NPC - 18- 190 - 12.0 (thân nối: 6m+12m)	Cột	nt	38.830.009	"
624	Trụ BTLT - NPC - 18- 190 - 13.0 (thân nối: 6m+12m)	Cột	nt	41.746.040	"
625	Trụ BTLT - NPC - 20- 190 - 9.2 (thân nối: 8m+12m)	Cột	nt	42.047.638	"
626	Trụ BTLT - NPC - 20- 190 - 11.0 (thân nối: 8m+12m)	Cột	nt	43.418.535	"
627	Trụ BTLT - NPC - 20- 190 - 13.0 (thân nối: 8m+12m)	Cột	nt	45.152.057	"
628	Trụ BTLT - NPC - 22- 190 - 9.2 (thân nối: 8m+14m)	Cột	nt	42.893.172	"
629	Trụ BTLT - NPC - 22- 190 - 11.0 (thân nối: 8m+14m)	Cột	nt	46.744.951	"
630	Trụ BTLT - NPC - 22- 190 - 12.0 (thân nối: 8m+14m)	Cột	nt	49.546.005	"
631	Trụ BTLT - NPC - 22- 190 - 13.0 (thân nối: 8m+14m)	Cột	nt	55.464.744	"
	Dây cáp điện Việt Nam CADIVI				
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500 V - Tiêu chuẩn:TCVN 6610-3:2000		**Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI)**		Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
632	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét		2.450	
633	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét		4.070	"
	Dây điện mềm dẻo bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- TC AS/NZS 5000.1		nt		"
634	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét	nt	4.660	"
635	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	mét	nt	6.570	"
636	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét	nt	8.430	"
637	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét	nt	12.000	"
638	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét	nt	19.460	
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC – 300/500 V- TCVN 6610-5:2007 (ruột đồng)		nt		"
639	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét	nt	9.680	"
640	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét	nt	13.640	"
641	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét	nt	49.610	"
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kv- TC AS/NZS 5000.1 (ruột đồng)		nt		"
642	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kv	mét	nt	6.240	"
643	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kv	mét	nt	10.180	"
644	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kv	mét	nt	37.460	"
645	CV-50 - 0,6/1kv	mét	nt	169.310	"
646	CV-240 -0,6/1kv	mét	nt	850.730	"
647	CV-300 -0,6/1kv	mét	nt	1.067.060	"
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		**CADIVI**		"
648	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	mét	nt	6.990	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
649	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	mét	nt	9.010	"
650	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	mét	nt	26.550	"
651	CVV-25 – 0,6/1 kV	mét	nt	95.400	"
652	CVV-50– 0,6/1 kV	mét	nt	176.740	"
653	CVV-95 – 0,6/1 kV	mét	nt	345.150	"
654	CVV-150 – 0,6/1 kV	mét	nt	533.930	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		nt		"
655	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	mét	nt	20.040	"
656	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	mét	nt	42.530	"
657	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	mét	nt	94.840	"
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		nt		"
658	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	mét	nt	26.440	"
659	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	mét	nt	39.150	"
660	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	mét	nt	81.680	"
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		nt		"
661	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	mét	nt	33.640	"
662	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	mét	nt	49.840	"
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		**CADIVI**		"
663	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét	nt	147.040	"
664	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét	nt	213.190	"
665	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét	nt	1.116.000	"
666	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	mét	nt	1.389.150	"
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		nt		"
667	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét	nt	203.510	"
668	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét	nt	548.330	"
669	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét	nt	1.065.710	"
670	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	mét	nt	1.379.590	"
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)- DMVT 2015		nt		"
671	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét	nt	261.230	"
672	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét	nt	395.210	"
672	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	mét	nt	722.480	"
673	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	mét	nt	1.827.790	"
674	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	mét	nt	2.716.430	"
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		nt		"
675	CVV-3x16+1x10 -0,6/1 kV	mét	nt	245.590	"
676	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét	nt	361.690	"
677	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	nt	642.940	"
678	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	mét	nt	1.240.200	"
679	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét	nt	1.635.750	"
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)		**CADIVI**		"
680	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	mét	nt	130.840	"
681	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét	nt	219.260	"
682	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét	nt	392.180	"
683	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét	nt	938.810	"
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)		nt		Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
684	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	nt	67.390	"
685	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét	nt	118.010	"
686	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	mét	nt	409.610	"
687	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	mét	nt	1.207.800	"
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)		nt		"
688	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	mét	nt	110.700	"
689	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét	nt	227.480	"
690	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét	nt	583.540	"
691	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét	nt	2.163.040	"
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)		**CADIVI**		"
692	CVV/DSTA-3x4+1x2.5-0,6/1 kV	mét	nt	97.880	"
693	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	mét	nt	273.710	"
694	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	nt	686.480	"
695	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét	nt	3.394.130	"
	Dây đồng trần xoắn (TCVN-5064)C		nt		"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
696	Dây đồng trần xoắn, C-10	m	nt	34.860	"
697	Dây đồng trần xoắn, C-50	m	nt	173.840	"
	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		nt		"
698	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV *(TCVN 5935)*	mét	nt	57.260	"
699	DK-CVV-2x10-0,6/1 kV *(TCVN 5935)*	mét	nt	115.090	"
700	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV *(TCVN 5935)*	mét	nt	309.710	"
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		nt		"
701	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	nt	21.160	"
702	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	nt	114.410	"
703	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	nt	327.600	"
704	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	nt	402.530	"
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		**CADIVI**		"
705	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	nt	40.050	"
706	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	nt	112.280	"
707	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	nt	355.280	"
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)		nt		"
708	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét	nt	411.750	"
709	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét	nt	968.740	"
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)		**CADIVI**		Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
710	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	nt	1.028.590	"
711	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	nt	5.222.030	"
	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV		nt		"
712	AV-16-0,6/1 kV	mét	nt	7.330	"
713	AV-35-0,6/1 kV	mét	nt	13.450	"
714	AV-120-0,6/1 kV	mét	nt	42.000	"
715	AV-500-0,6/1 kV	mét	nt	166.800	"
	Dây nhôm lõi thép các loại : TCVN 5064(ACSR-TCVN)-DMVT 2015		nt		"
716	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)	mét	nt	17.640	"
717	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)	mét	nt	34.170	"
718	ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)	mét	nt	85.070	"
	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV-TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		nt		"
719	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	mét	nt	41.000	"
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)		nt		"
720	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét	nt	102.490	"
721	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét	nt	890.330	"
	Dây cáp điện Thượng Đình Cadisun		**Công ty cổ phần dây cáp điện Thượng Đình (CADISUN)**		Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
	Dây mềm bọc PVC- 2 ruột oval (Cu/PVC/PVC) 300-500V Cadisun TCVN6610-5:2000	mét	nt		"
722	VCTFK 2x0.75 (40/0,18) 300/500V	mét	nt	6.405	"
723	VCTFK 2x1.0 (40/0,18) 300/500V	mét	nt	7.891	"
724	VCTFK 2x1.5 (48/0,20) 300/50V	mét	nt	10.932	"
725	VCTFK 2x2.5 (50/0,20 300/500V	mét	nt	17.665	"
726	VCTFK 2x4.0 (50/0,32) 300/500V	mét	nt	27.946	"
727	VCTFK 2x6.0 (75/0,32) 300/500V	mét	nt	42.033	"
	Dây mềm bọc PVC- 2 ruột oval (Cu/PVC/PVC) Cadisun TCVN6610-5:2000		nt		"
728	VCTF 3x0.75 300/500V	mét	nt	9.861	"
729	VCTF 3x1.0-300/500V	mét	nt	12.225	"
730	VCTF 3x1.5-300/500V	mét	nt	17.008	"
731	VCTF 3x2.5-300/500V	mét	nt	27.771	"
732	VCTF 3x4.0-300/500V	mét	nt	42.824	"
733	VCTF 3x6.0-300/500V	mét	nt	64.864	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
	Cáp nhôm bọc -1 ruột -VA (AL/PVC)(0.6/1KV) Cadisun TCVN AS/NZS 5000.1:2005	mét	nt		"
734	AV 1x16 (V-75)	mét	nt	6.884	"
735	AV 1x25 (V-75)	mét	nt	10.197	"
736	AV 1x35 (V-75)	mét	nt	13.483	"
737	AV 1x50 (V-75)	mét	nt	18.430	"
738	AV 1x70 (V-75)	mét	nt	25.818	"
739	AV 1x95 (V-75)	mét	nt	35.282	"
740	AV 1x120 (V-75)	mét	nt	43.614	"
741	AV 1x150 (V-75)	mét	nt	53.861	"
742	AV 1x185 (V-75)	mét	nt	66.980	"
743	AV 1x240 (V-75)	mét	nt	86.156	"
744	AV 1x300 (V-75)	mét	nt	106.768	"
745	AV 1x400 (V-75)	mét	nt	141.714	"
746	AV 1x500 (V-75)	mét	nt	173.889	"
	Cáp nhôm bọc vặn xoắn - ABC (0.6/1KV) Cadi sun TCVN 6447:1998	mét	nt		"
747	ABC 2x16mm2	mét	nt	15.168	"
748	ABC 2x25m2	mét	nt	21.062	"
749	ABC 2x35mm2	mét	nt	27.304	"
750	ABC 2x50mm2	mét	nt	37.226	"
751	ABC 2x70mm2	mét	nt	51.546	"
752	ABC 2x95mm2	mét	nt	70.138	"
753	ABC 2x120mm2	mét	nt	86.297	"
754	ABC 2x150mm2	mét	nt	105.390	"
755	ABC 2x185mm2	mét	nt	131.354	"
756	ABC 2x240mm2	mét	nt	166.780	"
757	ABC 3x16	mét	nt	22.187	"
758	ABC 3x25	mét	nt	31.186	"
759	ABC 3x35	mét	nt	40.118	"
760	ABC 3x50	mét	nt	54.761	"
761	ABC 3x70	mét	nt	76.058	"
762	ABC 3x95	mét	nt	103.618	"
763	ABC 3x120	mét	nt	128.954	"
764	ABC 3x150	mét	nt	157.538	"
765	ABC 3x185	mét	nt	194.249	"
766	ABC 3x240	mét	nt	250.368	"
767	ABC 4x16	mét	nt	29.061	"
768	ABC 4x25	mét	nt	41.129	"
769	ABC 4x35	mét	nt	53.565	"
770	ABC 4x50	mét	nt	72.960	"
771	ABC 4x70	mét	nt	101.399	"
772	ABC 4x95	mét	nt	138.200	"
773	ABC 4x120	mét	nt	171.003	"
774	ABC 4x150	mét	nt	208.954	"
775	ABC 4x185	mét	nt	258.764	"
776	ABC 4x240	mét	nt	332.409	"
	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC)/0,6/1KV Cadisun TCVN5935:1995		nt		"
777	CXV 1x6	mét	nt	20.823	"
778	CXV 1x10	mét	nt	32.896	"
779	CXV 1x16	mét	nt	50.536	"
780	CXV 1x25	mét	nt	77.619	"
781	CXV 1x35	mét	nt	106.838	"
782	CXV 1x50	mét	nt	145.433	"
783	CXV 1x70	mét	nt	206.928	"
784	CXV 1x95	mét	nt	286.129	"
785	CXV 1x120	mét	nt	359.531	"
786	CXV 1x150	mét	nt	446.411	"
787	CXV 1x185	mét	nt	555.317	"
788	CXV 1x240	mét	nt	730.267	"
789	CXV 1x300	mét	nt	912.428	"
790	CXV2x4mm2	mét	nt	31.097	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
791	CXV2x6mm2	mét	nt	45.612	"
792	CXV 2x10mm2	mét	nt	70.218	"
793	CXV 2x16mm2	mét	nt	106.471	"
794	CXV 2x25mm2	mét	nt	163.617	"
795	CXV 4x16	mét	nt	204.701	"
796	CXV 4x25	mét	nt	317.728	"
797	CXV 4x35	mét	nt	435.459	"
798	CXV 4x50	mét	nt	592.526	"
799	CXV 4x70	mét	nt	844.633	"
800	CXV 4x95	mét	nt	1.155.729	"
801	CXV 4x120	mét	nt	1.450.873	"
802	CXV 4x150	mét	nt	1.802.184	"
803	CXV 4x185	mét	nt	2.241.456	"
804	CXV 4x240	mét	nt	2.945.013	"
805	CXV 4x300	mét	nt	3.679.091	"
806	CXV 4x400	mét	nt	4.763.125	"
807	CXV 3x16+1x10	mét	nt	188.648	"
808	CXV 3x25+1x16	mét	nt	289.653	"
809	CXV 3x35+1x16	mét	nt	377.372	"
810	CXV 3x35+1x25	mét	nt	406.150	"
811	CXV 3x50+1x25	mét	nt	524.247	"
812	CXV 3x50+1x35	mét	nt	553.699	"
813	CXV 3x70+1x35	mét	nt	741.742	"
814	CXV 3x70+1x50	mét	nt	780.637	"
815	CXV 3x95+1x50	mét	nt	1.012.677	"
816	CXV 3x95+1x70	mét	nt	1.075.543	"
817	CXV 3x120+1x70	mét	nt	1.297.916	"
818	CXV 3x120+1x95	mét	nt	1.377.386	"
819	CXV 3x150+1x70	mét	nt	1.559.006	"
820	CXV 3x150+1x95	mét	nt	1.638.423	"
821	CXV 3x150+1x120	mét	nt	1.712.813	"
822	CXV 3x185+1x95	mét	nt	1.969.053	"
823	CXV 3x185+1x120	mét	nt	2.044.485	"
824	CXV 3x185+1x150	mét	nt	2.131.590	"
825	CVV 3x16+1x10	mét	nt	185.251	"
826	CVV 3x25+1x16	mét	nt	286.142	"
827	CVV 3x35+1x16	mét	nt	376.709	"
828	CVV 3x35+1x25	mét	nt	404.608	"
829	CVV 3x50+1x25	mét	nt	525.800	"
830	CVV 3x50+1x35	mét	nt	557.188	"
831	CVV 3x70+1x35	mét	nt	740.969	"
832	CVV 3x70+1x50	mét	nt	781.413	"
833	CVV 3x95+1x50	mét	nt	1.028.779	"
834	CVV 3x95+1x70	mét	nt	1.091.067	"
835	CVV 3x120+1x70	mét	nt	1.312.543	"
836	DSTA 2x6	mét	nt	54.405	"
837	DSTA 2x10	mét	nt	80.100	"
838	DSTA 2x16	mét	nt	118.108	"
839	DSTA 2x25	mét	nt	176.265	"
840	DSTA 2x35	mét	nt	236.711	"
841	DSTA 2x50	mét	nt	319.027	"
842	DSTA 2x70	mét	nt	449.729	"
843	DSTA 2x95	mét	nt	625.267	"
844	DSTA 2x120	mét	nt	777.929	"
845	DSTA 2x150	mét	nt	963.315	"
846	DSTA 4x6	mét	nt	95.924	"
847	DSTA 4x10	mét	nt	145.994	"
848	DSTA 4x16	mét	nt	219.487	"
849	DSTA 4x25	mét	nt	332.016	"
850	DSTA 4x35	mét	nt	451.982	"
851	DSTA 4x50	mét	nt	612.203	"
852	DSTA 4x70	mét	nt	891.976	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
853	DSTA 4x95	mét	nt	1.207.230	"
854	DSTA 4x120	mét	nt	1.509.822	"
855	DSTA 4x150	mét	nt	1.869.094	"
856	DSTA 4x185	mét	nt	2.317.303	"
857	DSTA 4x240	mét	nt	3.030.039	"
858	DSTA 3x35+1x16	mét	nt	392.285	"
859	DSTA 3x35+1x25	mét	nt	422.249	"
860	DSTA 3x50+1x25	mét	nt	541.010	"
861	DSTA 3x50+1x35	mét	nt	572.709	"
862	DSTA 3x70+1x35	mét	nt	787.189	"
863	DSTA 3x70+1x50	mét	nt	827.331	"
864	DSTA 3x95+1x50	mét	nt	1.062.311	"
865	DSTA 3x95+1x70	mét	nt	1.126.111	"
866	DSTA 3x120+1x70	mét	nt	1.353.756	"
867	DSTA 3x120+1x95	mét	nt	1.435.495	"
868	DSTA 3x150+1x70	mét	nt	1.623.064	"
869	DSTA 3x150+1x95	mét	nt	1.705.177	"
870	DSTA 3x150+1x120	mét	nt	1.779.763	"
871	DSTA 3x185+1x95	mét	nt	2.039.449	"
872	DSTA 3x185+1x120	mét	nt	2.117.671	"
873	DSTA 3x185+1x150	mét	nt	2.206.577	"
874	DSTA 3x240+1x120	mét	nt	2.650.224	"
875	DSTA 3x240+1x150	mét	nt	2.740.384	"
876	DSTA 3x240+1x185	mét	nt	2.851.133	"
877	DSTA 3x300+1x150	mét	nt	3.296.575	"
878	DSTA 3x300+1x185	mét	nt	3.413.102	"
879	DSTA 3x300+1x240	mét	nt	3.591.326	"
	Cáp đồng trần CADISUN,(0.6/1KV) TCVN5064:1994/SĐ1:1995; TCVN6612:2000		nt		"
880	CF 10	Kg	nt	338.079	"
881	CF 16	Kg	nt	334.142	"
882	CF 25	Kg	nt	334.101	"
883	CF 35	Kg	nt	333.791	"
884	CF 50	Kg	nt	334.618	"
885	CF 70	Kg	nt	334.095	"
886	CF 95	Kg	nt	334.032	"
887	CF 120	Kg	nt	333.970	"
	Cáp nhôm trần lõi thép (0.6/1KV) CADISUN, TCVN 5064:1994/SĐ1:1995		nt		"
888	As 35/6.2	Kg	nt	94.274	"
889	As 50/8.0	Kg	nt	93.688	"
890	As 70/11	Kg	nt	93.346	"
891	As 95/16	Kg	nt	93.263	"
892	As 120/19	Kg	nt	95.368	"
893	As 120/27	Kg	nt	98.164	"
894	As 150/19	Kg	nt	94.395	"
895	As 150/24	Kg	nt	89.939	"
896	As 150/34	Kg	nt	98.164	"
	Hàng trung thế		nt		"
897	AsX 50/8.0-3.5	mét	nt	31.778	"
	Cáp Trung thế bán phần Fe/AL/XLPE-3.5 : 24kV: CADI-SUN		nt		"
898	AsX 70/11-3.5	mét	nt	41.830	"
899	AsX 95/16-3.5	mét	nt	54.970	"
900	AsX 120/19-3.5	mét	nt	64.737	"
901	AsX 120/27-3.5	mét	nt	67.095	"
902	AsX 150/19-3.5	mét	nt	76.668	"
903	AsX 150/24-3.5	mét	nt	79.258	"
904	AsX 150/34-3.5	mét	nt	83.288	"
905	AsX 185/24-3.5	mét	nt	94.267	"
906	CXV/CWS-W 1x35-24kV	mét	nt	195.599	"
907	CXV/CWS-W 1x50-24kV	mét	nt	236.368	"
908	CXV/CWS-W 1x70-24kV	mét	nt	302.931	"
909	CXV/CWS-W 1x95-24kV	mét	nt	384.578	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
910	CXV/CWS-W 1x120-24kV	mét	nt	460.917	"
911	CXV/CWS-W 1x150-24kV	mét	nt	577.349	"
912	CXV/CWS-W 1x185-24kV	mét	nt	696.084	"
913	CXV/CWS-W 1x240-24kV	mét	nt	876.148	"
914	CXV/CWS-W 1x300-24kV	mét	nt	1.068.041	"
915	CXV/CTS-W 3x35-24kV	mét	nt	514.147	"
916	CXV/CTS-W 3x50-24kV	mét	nt	644.573	"
917	CXV/CTS-W 3x70-24kV	mét	nt	853.263	"
918	CXV/CTS-W 3x95-24kV	mét	nt	1.111.635	"
919	CXV/CTS-W 3x120-24kV	mét	nt	1.349.521	"
920	CXV/CTS-W 3x150-24kV	mét	nt	1.619.163	"
921	CXV/CTS-W 3x185-24kV	mét	nt	1.986.150	"
922	CXV/CTS-W 3x240-24kV	mét	nt	2.544.199	"
	Ống cống bê tông cốt thép ly tâm				
	Ống cống bê tông cốt thép ly tâm sản xuất theo TCVN 9113:2012		**CTy. CP BT&XL Điện**		Tại nhà máy KCN Trà Đa thành phố Pleiku
923	Ống cống BTLT Ø 300 VH - dày 50mm - L 4m	m	nt	368.000	"
924	Ống cống BTLT Ø 300 H10 - dày 50mm - L 4m	m	nt	395.000	"
925	Ống cống BTLT Ø 300 H30 - dày 50mm - L 4m	m	nt	419.000	"
926	Ống cống BTLT Ø 400 VH - dày 50mm - L 4m	m	nt	494.000	"
927	Ống cống BTLT Ø 400 H10 - dày 50mm - L 4m	m	nt	521.000	"
928	Ống cống BTLT Ø 400 H30 - dày 50mm - L 4m	m	nt	539.000	"
929	Ống cống BTLT Ø 600 VH - dày 60mm - L 4m	m	nt	611.000	"
930	Ống cống BTLT Ø 600 H10 - dày 60mm - L 4m	m	nt	667.000	"
931	Ống cống BTLT Ø 600 H30 - dày 60mm - L 4m	m	nt	707.000	"
932	Ống cống BTLT Ø 800 VH - dày 80mm - L 4m	m	nt	984.000	"
933	Ống cống BTLT Ø 800 H10 - dày 80mm - L 4m	m	nt	1.039.000	"
934	Ống cống BTLT Ø 800 H30 - dày 80mm - L 4m	m	nt	1.107.000	"
935	Ống cống BTLT Ø 1000 VH - dày 100mm - L 4m	m	nt	1.418.000	"
936	Ống cống BTLT Ø 1000 H10 - dày 100mm - L 4m	m	nt	1.477.000	"
937	Ống cống BTLT Ø 1000 H30 - dày 100mm - L 4m	m	nt	1.549.000	"
938	Ống cống BTLT Ø 1200 VH - dày 120mm - L 3m	m	nt	2.440.000	"
939	Ống cống BTLT Ø 1200 H30 - dày 120mm - L 3m	m	nt	2.618.000	"
940	Ống cống BTLT Ø 1500 VH - dày 130mm - L 3m	m	nt	2.830.000	"
941	Ống cống BTLT Ø 1500 H30 - dày 130mm - L 3m	m	nt	3.132.000	"
	Ống cống bê tông cốt thép sản xuất theo công nghệ rung ép sản xuất theo TCVN 9113:2012; TCVN 9116:2012		**CTCP SX Bê tông 26 Gia Lai**		Lô B1, Khu công nghiệp Trà Đa, Tp. Pleiku
942	Ống cống-rung ép Ø 400 VH (dày 65mm)	m	TCVN 9113:2012	485.000	"
943	Ống cống-rung ép Ø 400 VH 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	505.000	"
944	Ống cống-rung ép Ø 400 VH HL93 (dày 65mm)	m	TCVN 9113:2012	525.000	"
945	Ống cống-rung ép Ø 600 VH (dày 70mm)	m	TCVN 9113:2012	595.000	"
946	Ống cống-rung ép Ø 600 0,65HL93 (dày 70mm)	m	TCVN 9113:2012	645.000	"
947	Ống cống-rung ép Ø 600 HL93 (dày 70mm)	m	TCVN 9113:2012	690.000	"
948	Ống cống-rung ép Ø 800 VH	m	TCVN 9113:2012	960.000	"
949	Ống cống-rung ép Ø 800 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	1.010.000	"
950	Ống cống-rung ép Ø 800 HL93	m	TCVN 9113:2012	1.080.000	"
951	Ống cống-rung ép Ø 1000 VH	m	TCVN 9113:2012	1.370.000	"
952	Ống cống-rung ép Ø 1000 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	1.420.000	"
953	Ống cống-rung ép Ø 1000 HL93	m	TCVN 9113:2012	1.520.000	"
954	Ống cống-rung ép Ø 1200 VH	m	TCVN 9113:2012	2.405.000	"
955	Ống cống-rung ép Ø 1200 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	2.545.000	"
956	Ống cống-rung ép Ø 1200 HL93	m	TCVN 9113:2012	2.585.000	"
957	Ống cống-rung ép Ø 1500 VH	m	TCVN 9113:2012	2.790.000	"
958	Ống cống-rung ép Ø 1500 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	2.940.000	"
959	Ống cống-rung ép Ø 1500 HL93	m	TCVN 9113:2012	2.990.000	"
960	Cống Hộp - rung ép 800x800 VH	m	TCVN 9116:2012	2.492.000	"
961	Cống Hộp - rung ép 800x800 HL93	m	TCVN 9116:2012	2.692.000	"
962	Cống Hộp - rung ép 1000x1000 VH dày 12cm	m	TCVN 9116:2012	3.672.000	"
963	Cống Hộp - rung ép 1000x1000 HL93 dày 12cm	m	TCVN 9116:2012	4.142.000	"
964	Cống Hộp - rung ép 1000x1000 HL93 dày 12cm có tai	m	TCVN 9116:2012	4.292.000	"
965	Cống Hộp - rung ép 1500x1500 VH dày 16cm	m	TCVN 9116:2012	5.142.000	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
966	Cống Hộp - rung ép 1500x1500 HL93 dày 16cm	m	TCVN 9116:2012	5.842.000	"
967	Cống Hộp - rung ép 1500x1500 HL93 dày 16cm có tai	m	TCVN 9116:2012	6.042.000	"
	Ống nhựa HDPE 100 đệ nhất T/C ISO 4427:2007		**CTy. TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất**		Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
968	Ống nhựa D20x2,3mm Đệ nhất áp lực 20 bar	m		9.400	"
969	Ống nhựa D25x3,0 mm Đệ nhất áp lực 20 bar	m		14.900	"
970	Ống nhựa D32x3,0mm Đệ nhất áp lực 16 bar	m	nt	19.600	"
971	Ống nhựa D32x3,6mm Đệ nhất áp lực 20 bar	m	nt	23.000	"
972	Ống nhựa D40x3,7mm Đệ nhất áp lực 16 bar	m	nt	30.300	"
973	Ống nhựa D40x4,5mm Đệ nhất áp lực 20 bar	m	nt	35.900	"
974	Ống nhựa D50x3,0mm Đệ nhất áp lực 10 bar	m	nt	32.100	"
975	Ống nhựa D50x3,7mm Đệ nhất áp lực 12,5 bar	m	nt	38.600	"
976	Ống nhựa D63x3,8mm Đệ nhất áp lực 10 bar	m	nt	51.200	"
977	Ống nhựa D63x4,7mm Đệ nhất áp lực 12,5 bar	m	nt	61.500	"
978	Ống nhựa D75x4,5mm Đệ nhất áp lực 10 bar	m	nt	71.400	"
979	Ống nhựa D75x5,6mm Đệ nhất áp lực 12,5 bar	m	nt	87.200	"
980	Ống nhựa D90x4,3mm Đệ nhất áp lực 8 bar	m	nt	83.300	"
981	Ống nhựa D90x5,4mm Đệ nhất áp lực 10 bar	m	nt	102.800	"
982	Ống nhựa D110x5,3mm Đệ nhất áp lực 8 bar	m	nt	125.000	"
983	Ống nhựa D110x6,6mm Đệ nhất áp lực 10 bar	m	nt	152.800	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
984	Ống nhựa D125x6 mm Đệ nhất áp lực 8 bar	m	nt	159.800	"
985	Ống nhựa D125x7,4mm Đệ nhất áp lực 10 bar	m	nt	194.900	"
986	Ống nhựa D140x6,7mm Đệ nhất áp lực 8 bar	m	nt	200.000	"
987	Ống nhựa D140x8,3mm Đệ nhất áp lực 10 bar	m	nt	244.700	"
988	Ống nhựa D160x7,7mm Đệ nhất áp lực 8 bar	m	nt	262.200	"
989	Ống nhựa D160x9,5mm Đệ nhất áp lực 10 bar	m	nt	319.400	"
990	Ống nhựa D180x8,6mm Đệ nhất áp lực 8 bar	m	nt	329.600	"
991	Ống nhựa D180x10,7mm Đệ nhất áp lực 10 bar	m	nt	404.000	"
992	Ống nhựa D200x9,6mm Đệ nhất áp lực 8 bar	m	nt	408.300	"
993	Ống nhựa D200x11,9mm Đệ nhất áp lực 10 bar	m	nt	498.400	"
994	Ống nhựa D225x10,8mm Đệ nhất áp lực 8 bar	m	nt	516.000	"
995	Ống nhựa D225x13,4mm Đệ nhất áp lực 10 bar	m	nt	628.800	"
996	Ống nhựa D250x11,9mm Đệ nhất áp lực 8 bar	m	nt	631.500	"
997	Ống nhựa D250x14,8mm Đệ nhất áp lực 10 bar	m	nt	774.800	"
998	Ống nhựa D280x13,4mm Đệ nhất áp lực 8 bar	m	nt	797.100	"
999	Ống nhựa D280x16,6mm Đệ nhất áp lực 10 bar	m	nt	968.200	"
1000	Ống nhựa D315x15,0mm Đệ nhất áp lực 8 bar	m	nt	1.001.700	"
1001	Ống nhựa D315x18,7mm Đệ nhất áp lực 10 bar	m	nt	1.232.600	"
1002	Ống nhựa D355x16,9mm Đệ nhất áp lực 8 bar	m	nt	1.271.800	"
1003	Ống nhựa D355x21,1mm Đệ nhất áp lực 10 bar	m	nt	1.568.600	"
1004	Ống nhựa D400x19,1mm Đệ nhất áp lực 8 bar	m	nt	1.621.700	"
1005	Ống nhựa D400x23,7mm Đệ nhất áp lực 10 bar	m	nt	1.982.600	"
1006	Ống nhựa D450x21,5mm Đệ nhất áp lực 8 bar	m	nt	2.050.800	"
1007	Ống nhựa D450x26,7mm Đệ nhất áp lực 10 bar	m	nt	2.511.900	"
1008	Ống nhựa D500x23,9mm Đệ nhất áp lực 8 bar	m	nt	2.617.600	"
1009	Ống nhựa D500x29,7mm Đệ nhất áp lực 10 bar	m	nt	3.210.600	"
	Ống nhựa đệ nhất uPVC-PRICE LIST OF uPVC PIPE		**CTy. TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất**		"
1010	Ống nhựa D21 x3,0 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 22 bar	m		14.700	"
1011	Ống nhựa D27 x3,0 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 22 bar	m		19.400	"
1012	Ống nhựa D34 x3,0 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 18 bar	m	nt	24.600	"
1013	Ống nhựa D42 x3,5 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 16 bar	m	nt	38.100	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
1014	Ống nhựa D49 x3,5 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 16 bar	m	nt	41.600	"
1015	Ống nhựa D60 x2,5 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 10 bar	m	nt	37.700	"
1016	Ống nhựa D60 x3,0 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 11 bar	m	nt	46.400	"
1017	Ống nhựa D60 x4,0 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 12 bar	m	nt	58.400	"
1018	Ống nhựa D60 x4,5 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 16 bar	m	nt	68.500	"
1019	Ống nhựa D63 x1,9 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 6 bar	m	nt	35.000	"
1020	Ống nhựa D63 x3,0 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 10 bar	m	nt	53.200	"
1021	Ống nhựa D73 x3,0 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 8 bar	m	nt	57.300	"
1022	Ống nhựa D75 x2,2 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 6 bar	m	nt	48.600	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
1023	Ống nhựa D75 x3,6 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 10 bar	m	nt	76.300	"
1024	Ống nhựa D76 x 3,0 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 8 bar	m	nt	57.900	"
1025	Ống nhựa D76 x4,5 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 12 bar	m	nt	97.800	"
1026	Ống nhựa D90 x2,2 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 5 bar	m	nt	54.200	"
1027	Ống nhựa D90 x2,7 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 6 bar	m	nt	70.800	"
1028	Ống nhựa D90 x3,0 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 6 bar	m	nt	69.600	"
1029	Ống nhựa D90 x 3,5 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 8 bar	m	nt	81.100	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
1030	Ống nhựa D90 x4,0 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 9 bar	m	nt	89.100	"
1031	Ống nhựa D90 x4,3 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 10 bar	m	nt	109.100	"
1032	Ống nhựa D90 x 5,4 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 12,5 bar	m	nt	132.400	"
1033	Ống nhựa D110 x2,7 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 5 bar	m	nt	84.800	"
1034	Ống nhựa D110 x3,2 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 6 bar	m	nt	101.600	"
1035	Ống nhựa D110 x4,2 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 8 bar	m	nt	129.900	"
1036	Ống nhựa D110 x5,3 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 10 bar	m	nt	161.800	"
1037	Ống nhựa D110 x 6,6 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 12,5 bar	m	nt	199.100	"
1038	Ống nhựa D114 x 3,5 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 6 bar	m	nt	99.600	"
1039	Ống nhựa D114 x 5,0 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 9 bar	m	nt	146.400	"
1040	Ống nhựa D114 x 7,0 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 12 bar	m	nt	214.700	"
1041	Ống nhựa D121 x 6,7 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 12 bar	m	nt	213.300	"
1042	Ống nhựa D140 x 3,5 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 5 bar	m	nt	129.800	"
1043	Ống nhựa D140 x4,1 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 6 bar	m	nt	164.000	"
1044	Ống nhựa D140 x 5,0 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 8 bar	m	nt	199.100	"
1045	Ống nhựa D140 x6,7 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 10 bar	m	nt	258.300	"
1046	Ống nhựa D140 x7,5 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 12 bar	m	nt	293.800	"
1047	Ống nhựa D160 x 4,0 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 5 bar	m	nt	181.900	"
1048	Ống nhựa D160 x4,7 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 6 bar	m	nt	213.200	"
1049	Ống nhựa D160 x 6,2 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 8 bar	m	nt	274.700	"
1050	Ống nhựa D160 x 7,7 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 10 bar	m	nt	338.600	"
1051	Ống nhựa D160 x9,5 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 12,5 bar	m	nt	411.900	"
1052	Ống nhựa D168 x 4,5 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 6 bar	m	nt	191.600	"
1053	Ống nhựa D168 x 7,0 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 9 bar	m	nt	308.300	"
1054	Ống nhựa D168 x 9,0 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 12 bar	m	nt	431.000	"
1055	Ống nhựa D200 x5,9 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 6 bar	m	nt	331.900	"
1056	Ống nhựa D200 x7,7 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 8 bar	m	nt	428.100	"
1057	Ống nhựa D220 x6,6 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 6 bar	m	nt	381.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
1058	Ống nhựa D220 x8,7 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 9 bar	m	nt	497.300	"
1059	Ống nhựa D222 x9,7 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 10 bar	m	nt	575.600	"
1060	Ống nhựa D225 x5,5 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 5 bar	m	nt	346.400	"
1061	Ống nhựa D250 x6,2 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 5 bar	m	nt	437.400	"
1062	Ống nhựa D280 x6,9 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 5 bar	m	nt	544.800	"
1063	Ống nhựa D315 x7,7 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 5 bar	m	nt	657.000	"
1064	Ống nhựa D355 x8,7 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 5 bar	m	nt	881.800	"
1065	Ống nhựa D400 x9,8 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 5 bar	m	nt	1.096.700	"
1066	Ống nhựa D450 x11,0 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 5 bar	m	nt	1.427.300	"
1067	Ống nhựa D500 x12,3 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 5 bar	m	nt	1.773.200	"
1068	Ống nhựa D560 x17,2 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 6,3 bar	m	nt	2.769.800	"
1069	Ống nhựa D630 x18,4 (dài 6m) Đệ nhất áp lực 5 bar	m	nt	3.331.800	"
	Phụ tùng nhựa uPVCđệ nhất theo tiêu chuẩn ASTM hệ INCH		**CTy. TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất**		Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
1070	Co nhựa 90 D21 Đệ nhất loại dày	cái		3.000	"
1071	Co nhựa 90 D27 Đệ nhất loại dày	cái		4.800	"
1072	Co nhựa 90 D34 Đệ nhất loại dày	cái	nt	6.800	"
1073	Co nhựa 90 D42 Đệ nhất loại dày	cái	nt	10.200	"
1074	Co nhựa 90 D49 Đệ nhất loại dày	cái	nt	16.200	"
1075	Co nhựa 90 D60 Đệ nhất Loại dày	cái	nt	25.700	"
1076	Co nhựa 90 D76 Đệ nhất Loại dày	cái	nt	49.500	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
1077	Co nhựa 90 D90 Đệ nhất Loại dày	cái	nt	64.000	"
1078	Co nhựa 90 D114 Đệ nhất Loại dày	cái	nt	147.700	"
1079	Co nhựa 90 D168 Đệ nhất Loại dày	cái	nt	481.700	"
1080	Co nhựa 90 D220 Đệ nhất Loại dày	cái	nt	832.300	"
1081	Co nhựa 45 D21 Đệ nhất loại dày	cái	nt	2.600	"
1082	Co nhựa 45 D27 Đệ nhất loại dày	cái	nt	4.000	"
1083	Co nhựa 45 D34 Đệ nhất loại dày	cái	nt	6.300	"
1084	Co nhựa 45 D42 Đệ nhất loại dày	cái	nt	8.900	"
1085	Co nhựa 45 D49 Đệ nhất loại dày	cái	nt	13.500	"
1086	Co nhựa 45 D60 Đệ nhất loại dày	cái	nt	20.800	"
1087	Co nhựa 45 D76 Đệ nhất loại dày	cái	nt	42.200	"
1088	Co nhựa 45 D90 Đệ nhất loại dày	cái	nt	49.100	"
1089	Co nhựa 45 D114 Đệ nhất loại dày	cái	nt	99.900	"
1090	Co nhựa 45 D168 Đệ nhất loại dày	cái	nt	338.600	"
1091	Nối nhựa D21 Đệ nhất loại dày	cái	nt	2.200	"
1092	Nối nhựa D27 Đệ nhất loại dày	cái	nt	3.200	"
1093	Nối nhựa D34 Đệ nhất loại dày	cái	nt	5.300	"
1094	Nối nhựa D42 Đệ nhất loại dày	cái	nt	7.300	"
1095	Nối nhựa D49 Đệ nhất loại dày	cái	nt	11.200	"
1096	Nối nhựa D60 Đệ nhất loại dày	cái	nt	17.300	"
1097	Nối nhựa D76 Đệ nhất loại dày	cái	nt	34.200	"
1098	Nối nhựa D90 Đệ nhất loại dày	cái	nt	37.600	"
1099	Nối nhựa D114 Đệ nhất loại dày	cái	nt	74.600	"
1100	Nối nhựa D168 Đệ nhất loại dày	cái	nt	286.900	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
1101	Nối nhựa D220 Đệ nhất loại dày	cái	nt	628.500	"
1102	Nối giảm D27x21 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	nt	3.000	"
1103	Nối giảm D34 x21 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	nt	3.700	"
1104	Nối giảm D34 x27 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	nt	4.200	"
1105	Nối giảm D42 x21 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	nt	5.400	"
1106	Nối giảm D42 x27 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	nt	5.700	"
1107	Nối giảm D42 x 34 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	nt	6.400	"
1108	Nối giảm D49 x 21 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	nt	7.600	"
1109	Nối giảm D49 x 27 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	nt	8.000	"
1110	Nối giảm D49 x 34 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	nt	8.900	"
1111	Nối giảm D49 x 42 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	nt	9.500	"
1112	Nối giảm D60 x 21 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	nt	11.400	"
1113	Nối giảm D60 x 27 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	nt	12.000	"
1114	Nối giảm D60 x 34 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	nt	13.200	"
1115	Nối giảm D60 x 42 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	nt	13.800	"
1116	Nối giảm D60 x 49 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	nt	14.300	"
1117	Nối giảm D90 x 27 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	nt	28.100	"
1118	Nối giảm D90 x 34 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	nt	28.200	"
1119	Nối giảm D90 x 42 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	nt	28.600	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
1120	Nối giảm D90 x 49 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	nt	28.400	"
1121	Nối giảm D90 x 60 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	nt	28.800	"
1122	Nối giảm D114 x 49 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	nt	56.200	"
1123	T nhựa D21 Đệ nhất loại dày	cái	nt	4.000	"
1124	T nhựa D27 Đệ nhất loại dày	cái	nt	6.400	"
1125	T nhựa D34 Đệ nhất loại dày	cái	nt	10.500	"
1126	T nhựa D42 Đệ nhất loại dày	cái	nt	13.800	"
1127	T nhựa D49 Đệ nhất loại dày	cái	nt	20.500	"
1128	T nhựa D60 Đệ nhất loại dày	cái	nt	35.100	"
1129	T nhựa D76 Đệ nhất loại dày	cái	nt	66.300	"
1130	T nhựa D90 Đệ nhất loại dày	cái	nt	88.400	"
1131	T nhựa D114 Đệ nhất loại dày	cái	nt	180.500	"
1132	T nhựa D168 Đệ nhất loại dày	cái	nt	647.600	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
1133	Y nhựa D21 Đệ nhất loại dày	cái	nt	2.700	"
1134	Y nhựa D27 Đệ nhất loại dày	cái	nt	5.300	"
1135	Y nhựa D34 Đệ nhất loại dày	cái	nt	11.700	"
1136	Y nhựa D49 Đệ nhất loại dày	cái	nt	53.300	"
1137	Y nhựa D60 Đệ nhất loại dày	cái	nt	66.200	"
1138	Y nhựa D76 Đệ nhất loại dày	cái	nt	88.100	"
1139	Y nhựa D90 Đệ nhất loại dày	cái	nt	137.300	"
1140	Y nhựa D114 Đệ nhất loại dày	cái	nt	227.200	"
1141	Y nhựa D168 Đệ nhất loại dày	cái	nt	663.300	"
1142	Nắp bịt D21 Đệ nhất loại dày	cái	nt	1.800	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
1143	Nắp bịt D27 Đệ nhất loại dày	cái	nt	2.000	"
1144	Nắp bịt D34 Đệ nhất loại dày	cái	nt	3.700	"
1145	Nắp bịt D42 Đệ nhất loại dày	cái	nt	4.800	"
1146	Nắp bịt D49 Đệ nhất loại dày	cái	nt	7.300	"
1147	Nắp bịt D60 Đệ nhất loại dày	cái	nt	12.300	"
1148	Nắp bịt D76 Đệ nhất loại dày	cái	nt	24.000	"
1149	Nắp bịt D90 Đệ nhất loại dày	cái	nt	28.900	"
1150	Nắp bịt D114 Đệ nhất loại dày	cái	nt	61.900	"
1151	Nắp bịt D168 Đệ nhất loại dày	cái	nt	246.400	"
			Công ty TNHH TM- DV Điện Mạnh Phương (MPE)		Trên địa bàn tỉnh Gia Lai
	Tủ điện âm tường, hộp nhựa âm tường		**MPE**		"
1152	Tủ điện âm tường 2-4 kênhTS-4	Cái	nt	148.091	"
1153	Tủ điện âm tường 5-6 kênhTS-6	Cái	nt	196.364	"
1154	Tủ điện âm tường 7-10 kênhTS-10	Cái	nt	305.455	"
1155	Tủ điện âm tường 10-12 kênhTS-12	Cái	nt	315.000	"
1156	Tủ điện âm tường 11-14 kênhTS-14	Cái	nt	409.546	"
1157	Tủ điện âm tường 15-20 kênhTS-20	Cái	nt	618.546	"
1158	Tủ điện âm tường 11-24 kênhTS-24	Cái	nt	882.000	"
1159	Tủ điện âm tường 25-32 kênhTS-32	Cái	nt	1.083.637	"
1160	Hộp nhựa âm tường đơn 105x65x40mmA157N	Cái	nt	5.728	"
1161	Hộp nhựa âm tường 2 mặt đơn 134x105x40mmA157ND	Cái	nt	15.000	"
1162	Đế âm chống cháy dùng cho mặt vuông 75x75x50mmA157V	Cái	nt	10.000	"
1163	Hộp nhựa âm tường đôi vuông 135x75x50mmA157V2	Cái	nt	23.910	"
1164	Hộp hhựa âm tường dùng cho MCB 114x65x57mmA157MCB	Cái	nt	11.637	"
1165	Hộp nhựa âm tường dùng cho mặt đôi 110x106x40mmA157N2	Cái	nt	15.182	"
	Thiết bị đóng ngắt, bảo vệ MCB		**MPE**		"
1166	Cầu dao 1 pha 16AMP6-C116	Cái	nt	65.910	"
1167	Cầu dao 1 pha 20AMP6-C120	Cái	nt	65.910	"
1168	Cầu dao 2 pha 25AMP6-C225	Cái	nt	143.819	"
1169	Cầu dao 2 pha 63A MP6-C263	Cái	nt	213.364	"
1170	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A RCBO-15/216	Cái	nt	471.000	"
1171	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16ARCBO-30/216	Cái	nt	471.000	"
1172	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 20ARCBO-30/220	Cái	nt	471.000	"
1173	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 25ARCBO-30/225	Cái	nt	471.000	"
1174	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 32ARCBO-30/232	Cái	nt	471.000	"
1175	Cầu dao bảo vệ RCBO2 pha 40ARCBO-30/240	Cái	nt	511.000	"
1176	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 63ARCBO-30/263	Cái	nt	723.000	"
	Cầu dao an toàn		**MPE**		"
1177	Cầu dao tự động 10A SB-10	Cái	nt	54.000	"
1178	Cầu dao tự động 15A SB-15	Cái	nt	54.000	"
1179	Cầu dao tự động 20A SB-20	Cái	nt	54.000	"
1180	Cầu dao tự động 30A SB-30	Cái	nt	54.000	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
1181	Cầu dao tự động 40A SB-40	Cái	nt	54.000	"
	Quạt hút		**MPE**		"
1182	Quạt hút âm tường AF-150 (đường kính quạt 150mm)AF-150	Cái	nt	543.455	"
1183	Quạt hút âm tường AF-200 (đường kính quạt 200mm)AF-200	Cái	nt	652.091	"
1184	Quạt hút âm tường AF-250 (đường kính quạt 250mm)AF-250	Cái	nt	718.546	"
1185	Quạt hút âm trần AFC2-130 (đường kính quạt 135mm)AFC2-150	Cái	nt	645.091	"
1186	Quạt hút âm trần AFC2-250 (đường kính quạt 155mm)AFC2-250	Cái	nt	673.637	"
1187	Quạt hút âm trần AFC2-300 (đường kính quạt 155mm)AFC2-300	Cái	nt	806.000	"
1188	Quạt hút âm trần AFC-600 (đường kính quạt 227mm)AFC2-600	Cái	nt	2.075.455	"
	Ổ cắm công nghiệp & âm sàn		**MPE**		"
1189	Phích cắm công nghiệp 16A 240V 2P+E IP67MPN-0132	Cái	nt	222.637	"
1190	Ổ cắm công nghiệp 16A 240V 2P+E IP67MPN-3132	Cái	nt	273.000	"
1191	Bộ ổ cắm âm sàn xám và đế 100x100x60mmFA-60+ F115	Cái	nt	839.000	"
1192	Bộ ổ cắm âm sàn vàng và đế 100x100x60mmFY-60+ F115	Cái	nt	839.000	"
	Thiết bị rời	Cái	**MPE**		"
1193	Ổ cắm 2 chấuA6US	Cái	nt	29.455	"
1194	Ổ cắm đôi 3 chấuA6UES2	Cái	nt	74.364	"
1195	Ổ cắm đa năng 1.5 moduleA6UESM	Cái	nt	62.000	"
1196	Công tắc 1 chiềuA6M/1	Cái	nt	18.455	"
1197	Công tắc 2 chiềuA6M/2	Cái	nt	30.819	"
1198	Đèn báo xanhA6NGN	Cái	nt	35.273	"
1199	Đèn báo đỏA6NRD	Cái	nt	35.273	"
1200	Ổ cắm đồng trục TV loại 75OhmA6TV75	Cái	nt	67.000	"
1201	Cổng HDMI cho mặt seri A60A6TV75	Cái	nt	176.910	"
1202	Ổ cắm điện thoại 4 dâyA6RJ64	Cái	nt	67.000	"
1203	Ổ cắm mạng Lan 8 dâyA6RJ88	Cái	nt	131.728	"
1204	Nút nhấn chuông 3AA6MBP	Cái	nt	38.546	"
1205	Cầu chìA6F	Cái	nt	20.819	"
1206	Dimmer điều chỉnh độ sáng đèn Led (200W)A6V200-LED	Cái	nt	831.637	"
1207	Công tắc 2 cực 20AA6MD20	Cái	nt	81.728	"
	Chiếu sáng		**MPE**		"
1208	Led bulb nhựa 3W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)LBD-3T/ V	Cái	nt	34.546	"
1209	Led bulb nhựa 7W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)LBD-7T/ V	Cái	nt	51.546	"
1210	Led bulb nhựa 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)LBD-9T/ V	Cái	nt	60.910	"
1211	Led bulb nhựa 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)LBD-12T/ V	Cái	nt	76.000	"
1212	Led bulb nhựa 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)LBD2-20T/ V	Cái	nt	117.819	"
1213	Led bulb nhựa 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)LBD2-40T/ V	Cái	nt	248.455	"
1214	Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)RPL3-7T/N/V	Cái	nt	132.455	"
1215	Led Panel Âm trần- Tròn 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)RPL3-9T/N/V	Cái	nt	146.728	"
1216	Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)RPL3-12T/N/V	Cái	nt	191.546	"
1217	Led Panel Âm trần- Tròn 18W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)RPL3-18T/N/V	Cái	nt	260.637	"
1218	Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)SPL-6T/V	Cái	nt	173.637	"
1219	Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)SPL-9T/V	Cái	nt	224.910	"
1220	Led Panel Âm trần- Vuông 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)SPL-12T/V	Cái	nt	276.364	"
1221	Led Panel Âm trần- Vuông 18W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)SPL-18T/V	Cái	nt	368.091	"
1222	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)RPE-6T/V	Cái	nt	151.819	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
1223	Led Panel Am trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 9W ánh sáng trăng (T)/ vàng (V)RPE-9T/V	Cái	nt	183.455	"
1224	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)RPE-12T/V	Cái	nt	226.091	"
1225	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)RPE-18T/V	Cái	nt	326.546	"
1226	Led Panel đa năng 6W 3 màuMRPL-6/3C	Cái	nt	293.000	"
1227	Led Panel đa năng 12W 3 màuMRPL-12/3C	Cái	nt	387.546	"
1228	Led Panel đa năng 18W 3 màuMRPL-18/3C	Cái	nt	546.000	"
1229	Led Panel đa năng 24W 3 màuMRPL-24/3C	Cái	nt	773.910	"
1230	Led Downlight âm trần 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)DLEL-6T/V	Cái	nt	100.819	"
1231	Led Downlight âm trần 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)DLEL-9T/V	Cái	**MPE**	118.637	"
1232	Led Downlight âm trần 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)DLEL-12T/V	Cái	nt	172.182	"
1233	Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)DLEL-18T/V	Cái	nt	267.728	"
1234	Led Downlight âm trần 20W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)DLF2-20T/N	Cái	nt	338.910	"
1235	Led Downlight âm trần 30W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)DLF2-30T/N	Cái	nt	488.000	"
1236	Led Downlight âm trần 40W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)DLF2-40T/N	Cái	nt	543.910	"
1237	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)SRPL2-12T/V	Cái	nt	142.546	"
1238	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)SRPL2-18T/V	Cái	nt	195.182	"
1239	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)SRPL2-24T/V	Cái	nt	295.819	"
1240	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)SSPL2-12T/V	Cái	nt	159.000	"
1241	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)SSPL2-18T/V	Cái	nt	212.455	"
1242	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)SSPL2-24T/V	Cái	nt	314.910	"
1243	Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N)TSL2-8T/V/N	Cái	nt	373.273	"
1244	Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N)TSL2-12T/V/N	Cái	nt	443.455	"
1245	Led chiếu điểm (Gắn ray) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N)TSL2-20T/V/N	Cái	nt	603.182	"
1246	Led chiếu điểm (Gắn ray) 30W ánh sáng trăng (T)/ vàng (V) / trung tính (N)TSL2-30T/V/N	Cái	**MPE**	748.182	"
1247	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 7WSSL-7V	Cái	nt	435.910	"
1248	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12WSSL-12V	Cái	nt	500.182	"
1249	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 20WSSL-20V	Cái	nt	929.637	"
1250	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 30WSSL-30V	Cái	nt	1.032.455	"
1251	Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)SDL-12T/V	Cái	nt	594.455	"
1252	Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)SDL-18T/V	Cái	nt	1.014.273	"
1253	Led ống bơ 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)SDL-24T/V	Cái	nt	1.202.728	"
1254	Led chống ẩm (IP65) 12WDL65-12V	Cái	nt	958.728	"
1255	Led chống ẩm (IP65) 20WDL65-20V	Cái	nt	1.438.546	"
1256	Led chống ẩm (IP65) 30WDL65-30V	Cái	nt	1.856.364	"
1257	Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)DLS-207T/N/V	Cái	nt	1.225.000	"
1258	Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)DLS-212T/N/V	Cái	nt	1.566.091	"
1259	Led Thanh (Linear) 36W, thân đen/ trắng, ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)LNEB-36T/N	Cái	nt	1.576.637	"
1260	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)FPD-3030T/N	Cái	nt	591.637	"
1261	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)FPD-6060T/N	Cái	nt	959.273	"
1262	Led tấm 40W 1200x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)FPD-12030T/N	Cái	nt	1.222.455	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
1263	Led tube bóng thủy tinh 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)MGT-110T/V	Cái	nt	125.273	"
1264	Led tube bóng thủy tinh 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)MGT-120T/V	Cái	nt	146.637	"
1265	Led tube bóng thủy tinh 1x28W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)MGT3-120T	Cái	**MPE**	181.910	"
1266	Led tube bóng thủy tinh 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)MGT-210T/V	Cái	nt	214.910	"
1267	Led tube bóng thủy tinh 2x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)MGT-220T/V	Cái	nt	261.273	"
1268	Led tube bóng thủy tinh 2x28W 1.2mMGT3-220T	Cái	nt	314.728	"
1269	Led tube bóng nhựa 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)MNT-110T/V	Cái	nt	168.000	"
1270	Led tube bóng nhựa 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)MNT-120T/V	Cái	nt	207.910	"
1271	Led tube bóng nhựa 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)MNT-210T/V	Cái	nt	300.273	"
1272	Led tube bóng nhựa 2x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)MNT-220T/V	Cái	nt	373.819	"
1273	Led chống nổ 20W ánh sáng trắng(T)/ vàng (V) ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)LE-60T/V	Cái	nt	3.131.091	"
1274	Led chống nổ 40W ánh sáng trắng(T)/ vàng (V) ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)LE-120T/V	Cái	nt	4.781.728	"
1275	Led chống thấm (IP65) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)LWP2-20T/V	Cái	nt	616.819	"
1276	Led chống thấm (IP65) 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)LWP2-40T/V	Cái	nt	963.000	"
1277	Led pha 30W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)FLD5-30T/V	Cái	nt	699.000	"
1278	Led pha 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)FLD5-50T/V	Cái	nt	999.000	"
1279	Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)FLD5-100T/V	Cái	nt	2.474.000	"
1280	Led pha 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)FLD5-150T/V	Cái	nt	3.149.000	"
1281	Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)FLD5-200T/V	Cái	nt	4.704.000	"
1282	Led pha 300W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)FLD5-300T/V	Cái	nt	8.250.000	"
1283	Led pha 400W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)FLD5-400T/V	Cái	nt	18.300.000	"
	2. THỊ XÃ AN KHÊ				
1	Cát xây	m^3	**Tại công ty TNHH MTV Tài Thịnh Phát**	200.000	Phường An Bình, Thị xã An Khê
2	Cát mịn	m^3	nt	290.909	nt
3	Đá 0,5	m^3	**CTy. TNHH MTV Thu Uyên**	250.000	Tại mỏ đá Hòn Rang, xã Thành An, Thị xã An Khê
4	Đá 1x2	m^3		313.636	"
5	Đá 2x4	m^3	nt	280.000	"
6	Đá 4x6	m^3	nt	254.545	"
7	Cấp phối đá dăm phối Dmax 25	m^4	nt	263.636	"
8	Cấp phối đá dăm phối Dmax 37,5	m^3	nt	254.545	"
9	Đá hộc (đá loka)	m^3	nt	254.545	"
10	Bột đá	m^3	nt	172.727	
11	Bột đá	m^3	**DN.Tư nhân Gia Hải**	170.000	Tại mỏ đá tổ 3, phường Ngô mây, TX. An Khê
12	Đá 0,5	m^3	nt	265.000	'
13	Đá 1x2	m^3	nt	310.000	"
14	Đá 2x4	m^3	nt	290.000	"
15	Đá 4x6	m^3	nt	265.000	"
16	Cấp phối đá dăm phối Dmax 25	m^3	nt	255.000	"
17	Cấp phối đá dăm phối Dmax 37,5	m^3	nt	240.000	"
18	Đá hộc (đá loka)	m^3	nt	230.000	"
	Gạch bê tông				
19	Gạch bê tông 6 lỗ 85x130x200mm trọng l- ợng 3,4kg/viên	viên	**Cty. TNHH MTV Tài Thịnh Phát**	2.455	Tại Nhà máy, phường An Bình, thị xã An Khê
20	Gạch bê tông 6 lỗ 190x125x95mm trọng l- ợng 3,4kg/viên	viên	nt	2.273	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
21	Gạch bê tông 6 lỗ 200x125x80mm trọng l- ợng 3,4kg/viên	viên	nt	2.364	"
22	Gạch bê tông 4 lỗ 190x90x90mm trọng l- ợng 2,4kg/viên	viên	nt	1.909	"
23	Gạch bê tông 2 lỗ 200x90x60mm trọng l- ợng 1,9kg/viên	viên	nt	1.636	"
24	Gạch bê tông đặc 350x200x150mm trọng l- ợng 21kg/viên	viên	nt	10.545	"
25	Gạch Block bê tông lát vỉa hè màu đỏ 30x30x5cm	m2	nt	109.091	"
26	Gạch Block bê tông lát vỉa hè màu vàng 30x30x5cm	m2	nt	113.636	"
27	Gạch Terrazzo 40x40x3cm	m2	nt	104.545	"
28	Thép cuộn ∅6 - ∅8	kg	Hòa Phát	15.310	Tại cửa hàng vật liệu trên địa bàn thị xã An Khê
29	Thép vằn ∅ 10	kg	Hòa Phát	14.099	nt
30	Thép vằn ∅ 12 CB300V	kg	Hòa Phát	15.710	nt
31	Thép vằn ∅ 14 CB300V	kg	Hòa Phát	14.280	nt
32	Thép vằn ∅ 16 CB300V	kg	Hòa Phát	15.710	nt
33	Thép vằn ∅ 18 CB300V	kg	Hòa Phát	15.685	nt
34	Thép vằn ∅ 20 CB300V	kg	Hòa Phát	15.710	nt
35	Thép vằn ∅ 22 CB300V	kg	Hòa Phát	15.699	nt
36	Thép vằn ∅ 25 CB300	kg	Hòa Phát	15.710	nt
37	Thép cuộn ∅ 6 - ∅ 8	kg	Việt Mỹ	15.250	nt
38	Thép vằn ∅ 10 Gr40	kg	Việt Mỹ	15.550	nt
39	Thép vằn ∅12 - ∅20 CB 300V	kg	Việt Mỹ	15.500	nt
40	Thép vằn ∅ 10 CB400-V	kg	Việt Mỹ	15.750	nt
41	Thép vằn ∅12 - ∅32 CB 400V	kg	Việt Mỹ	15.700	nt
42	Thép vằn ∅ 10 CB500-V	kg	Việt Mỹ	15.750	nt
43	Thép vằn ∅12 - ∅32 CB 500V	kg	Việt Mỹ	15.750	nt
44	Xi măng PCB 40 ViCem	kg	Hoàng Thạch	1.800	nt
45	Xi măng PCB 40	kg	Long Sơn	1.618	"
46	Xi măng PCB 40	kg	Sông Gianh	1.782	"
	Thép ống tròn mạ kẽm Hoa Sen		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai		Tại cửa hàng Hoa Sen thị xã An khê
47	Thép ống ∅ 21 độ dày 1,1mm	m		10.845	
48	Thép ống ∅ 21 độ dày 1,4mm	m	nt	13.598	"
49	Thép ống ∅ 27 độ dày 1,1mm	m	nt	13.797	"
50	Thép ống ∅ 27 độ dày 1,4mm	m	nt	17.346	"
50	Thép ống ∅ 34 độ dày 1,1mm	m	nt	17.479	"
51	Thép ống ∅ 34 độ dày 1,4mm	m	nt	22.056	"
51	Thép ống ∅ 42 độ dày 1,1mm	m	nt	21.743	"
52	Thép ống ∅ 42 độ dày 1,4mm	m	nt	27.463	"
52	Thép ống ∅ 49 độ dày 1,1mm	m	nt	24.863	"
53	Thép ống ∅ 49 độ dày 1,4mm	m	nt	31.428	"
53	Thép ống ∅ 60 độ dày 1,4mm	m	nt	39.390	"
54	Thép ống ∅ 76 độ dày 1,4mm	m	nt	49.920	"
54	Thép ống ∅ 90 độ dày 1,4mm	m	nt	58.468	"
55	Thép ống ∅ 90 độ dày 1,8mm	m	nt	74.880	"
	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen		nt		"
56	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	11.443	"
57	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	17.648	"
56	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	20.995	"
57	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	22.230	"
58	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	26.488	"
59	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	26.813	"
60	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	32.013	"
61	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	37.148	"
62	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	43.030	"
63	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	49.985	"
64	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	54.048	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
65	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	62.823	"
66	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	96.818	"
67	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	7.993	"
68	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	11.741	"
69	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	13.930	"
70	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	14.859	"
71	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	17.678	"
72	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	17.648	"
73	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	20.995	"
74	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	23.758	"
75	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	28.340	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		nt		"
76	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m^2	nt	108.500	"
77	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m^2	nt	120.500	"
78	5 dem 0 (4,1-4.49 kg/m)	m^2	nt	132.500	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		nt		"
79	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m^2	nt	86.500	"
80	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m^2	nt	98.000	"
	Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen		nt		"
81	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m^2	nt	117.180	"
82	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m^2	nt	130.140	"
83	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m^2	nt	143.100	"
	3. <u>HUYỆN ĐAK PƠ</u>				
1	Đá 0,5x1	m^3	**Xí nghiệp An Thành - Cty cp QL&SC Đường bộ**	304.182	Xã An Thành - Huyện Đak Pơ
2	Đá 2x4	m^3	nt	328.182	"
3	Đá 4x6	m^3	nt	303.182	"
4	Bột đá	m^3	nt	198.182	"
5	Đá hộc (đá loka)	m^3	nt	268.182	"
6	Cấp phối đá dăm phối Dmax 25	m^3	nt	290.909	"
7	Cấp phối đá dăm phối Dmax 37,5	m^3	nt	281.818	"
8	Đá 1x2 sàng 24 (dùng cho Bê tông nhựa nóng)	m^3	nt	348.182	"
9	Đá 1x2 sàng 16 (dùng cho Bê tông nhựa nóng)	m^3	nt	473.182	"
10	Đá 1x2 sàng 19-22 (dùng cho Bê tông nhựa nóng)	m^3	nt	423.182	"
11	Gạch 6 lỗ tròn 85x125x200 Tuynel	viên	**Cty. TNHH An Cư**	1.400	Tại nhà máy gạch Tuy nen xã Cư An, Đăk Pơ
12	Gạch thẻ đặc 50x90x200 Tuynel	viên	nt	1.500	nt
13	Xi măng ViCem PCB 40	kg	Hoàng Mai	1.636	Tại thị trấn Đăk Pơ
14	Xi măng PCB 40	kg	Xuân Thành	1.545	nt
15	Xi măng PCB 40	kg	Sông Gianh	1.782	nt
17	Thép cuộn ∅6 - ∅8	kg	Việt Mỹ	15.250	nt
18	Thép vằn ∅ 10 CB300V	kg	Việt Mỹ	15.550	nt
19	Thép vằn ∅ 12 CB300V	kg	Việt Mỹ	15.500	nt
20	Thép vằn ∅ 14 CB300V	kg	Việt Mỹ	15.500	nt
21	Thép vằn ∅ 16 CB300V	kg	Việt Mỹ	15.500	nt
22	Thép vằn ∅ 18 CB300V	kg	Việt Mỹ	15.500	nt
23	Thép vằn ∅ 20 CB300V	kg	Việt Mỹ	14.741	nt
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m hoa sen		**Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai**		
24	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m^2		108.500	"
25	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m^2		120.500	"
26	5 dem 0 (4,1-4.49 kg/m)	m^2		132.500	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen				"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
27	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m^2	nt	86.500	"
28	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m^2	nt	98.000	"
	Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen				"
29	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m^2	nt	117.180	"
30	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m^2	nt	130.140	"
31	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m^2	nt	143.100	"
	Thép ống tròn mạ kẽm Hoa Sen		**Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai**		Tại cửa hàng Hoa Sen xã Cư An, huyện Đăk Pơ
32	Thép ống ∅ 21 độ dày 1,1mm	m		10.845	
33	Thép ống ∅ 21 độ dày 1,4mm	m		13.598	
34	Thép ống ∅ 27 độ dày 1,1mm	m		13.797	
35	Thép ống ∅ 27 độ dày 1,4mm	m		17.346	
36	Thép ống ∅ 34 độ dày 1,1mm	m		17.479	
37	Thép ống ∅ 34 độ dày 1,4mm	m	nt	22.056	"
38	Thép ống ∅ 42 độ dày 1,1mm	m	nt	21.743	"
39	Thép ống ∅ 42 độ dày 1,4mm	m	nt	27.463	"
40	Thép ống ∅ 49 độ dày 1,1mm	m	nt	24.863	"
41	Thép ống ∅ 49 độ dày 1,4mm	m	nt	31.428	"
42	Thép ống ∅ 60 độ dày 1,4mm	m	nt	39.390	"
43	Thép ống ∅ 76 độ dày 1,4mm	m	nt	49.920	"
44	Thép ống ∅ 90 độ dày 1,4mm	m	nt	58.468	"
45	Thép ống ∅ 90 độ dày 1,8mm	m	nt	74.880	"
	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen		"		"
46	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	11.443	"
47	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	17.648	"
48	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	20.995	"
49	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	22.230	"
50	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	26.488	"
51	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	26.813	"
52	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	32.013	"
53	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	37.148	"
54	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	43.030	"
55	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	49.985	"
56	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	54.048	"
57	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	62.823	"
58	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	96.818	"
59	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	7.993	"
60	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	11.741	"
61	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	13.930	"
62	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	14.859	"
63	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	17.678	"
64	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	17.648	"
65	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	20.995	"
66	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	23.758	"
67	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	28.340	"
	4. HUYỆN K BANG				
1	Cát xây	m^3	**Mỏ cát xã Đông huyện Kbang**	227.273	Tại thị trấn huyện Kbang
2	Cát mịn	m^3		272.727	"
3	Đá 1x2	m^3	**Công ty TNHH MTV Lý Kình**	372.727	Tại thị trấn huyện Kbang
4	Đá 2x4	m^3	nt	336.364	"
5	Đá 4x6	m^3	nt	318.182	"
6	Đá 0,5x1	m^3	nt	327.273	"
7	Đá Lôka xay	m^3	nt	300.000	"
8	Đá cấp phối 25	m^3	nt	290.909	"
9	Đá cấp phối 37	m^3	nt	272.727	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
10	Bột đá	m^3	nt	190.909	"
11	Đá 1x2	m^3	**Công ty TNHH Tân Tiến**	372.727	"
12	Đá 2x4	m^3	nt	336.364	"
13	Đá 4x6	m^3	nt	318.182	"
14	Đá 0,5x1	m^3	nt	327.273	"
15	Đá Lôka xay	m^3	nt	300.000	"
16	Đá cấp phối 25	m^3	nt	290.909	"
17	Đá cấp phối 37	m^3	nt	272.727	"
18	Bột đá	m^3	nt	190.909	"
19	Thép cuộn ∅6 - ∅8	kg	Hòa Phát	15.310	Cửa hàng Kim Khí Miền trung, Pleiku
20	Thép vằn ∅ 10	kg	Hòa Phát	15.710	"
21	Thép vằn ∅ 12 CB300V	kg	Hòa Phát	15.710	"
22	Thép vằn ∅ 14 CB300V	kg	Hòa Phát	15.710	"
23	Thép vằn ∅ 16 CB300V	kg	Hòa Phát	15.710	"
24	Thép vằn ∅ 18 CB300V	kg	Hòa Phát	15.710	"
25	Thép cuộn ∅6 - ∅8	kg	Pomina	15.305	Tại thị trấn huyện Kbang
26	Thép vằn ∅ 10	kg	Pomina	15.637	nt
27	Thép vằn ∅ 12 CB300V	kg	Pomina	15.637	nt
28	Thép vằn ∅ 14 CB300V	kg	Pomina	15.637	nt
29	Thép vằn ∅ 16 CB300V	kg	Pomina	15.637	nt
30	Thép vằn ∅ 18 CB300V	kg	Pomina	15.637	nt
31	Thép cuộn ∅ 6 - ∅ 8	kg	Việt Mỹ	15.250	nt
32	Thép vằn ∅ 10 Gr40	kg	Việt Mỹ	15.550	nt
33	Thép vằn ∅12 - ∅20 CB 300V	kg	Việt Mỹ	15.500	nt
34	Thép vằn ∅ 10 CB400-V	kg	Việt Mỹ	15.750	nt
35	Thép vằn ∅12 - ∅32 CB 400V	kg	Việt Mỹ	15.700	nt
36	Thép vằn ∅ 10 CB500-V	kg	Việt Mỹ	15.750	nt
37	Thép vằn ∅12 - ∅32 CB 500V	kg	Việt Mỹ	15.750	nt
38	Xi măng PCB 40	kg	Sông Gianh	1.782	nt
39	Xi măng PCB 40	kg	Đức Sơn	1.650	nt
	Thép ống tròn mạ kẽm Hoa Sen				
40	Thép ống ∅ 21 độ dày 1,1mm	m	**Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai**	10.845	Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn K'Bang
41	Thép ống ∅ 21 độ dày 1,4mm	m		13.598	
42	Thép ống ∅ 27 độ dày 1,1mm	m		13.797	
43	Thép ống ∅ 27 độ dày 1,4mm	m		17.346	
44	Thép ống ∅ 34 độ dày 1,1mm	m		17.479	
45	Thép ống ∅ 34 độ dày 1,4mm	m	nt	22.056	nt
46	Thép ống ∅ 42 độ dày 1,1mm	m	nt	21.743	"
47	Thép ống ∅ 42 độ dày 1,4mm	m	nt	27.463	"
48	Thép ống ∅ 49 độ dày 1,1mm	m	nt	24.863	"
49	Thép ống ∅ 49 độ dày 1,4mm	m	nt	31.428	"
50	Thép ống ∅ 60 độ dày 1,4mm	m	nt	39.390	"
51	Thép ống ∅ 76 độ dày 1,4mm	m	nt	49.920	"
52	Thép ống ∅ 90 độ dày 1,4mm	m	nt	58.468	"
53	Thép ống ∅ 90 độ dày 1,8mm	m	nt	74.880	"
	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen		"		"
54	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	11.443	"
55	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	17.648	"
56	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	20.995	"
57	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	22.230	"
58	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	26.488	"
59	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	26.813	"
60	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	32.013	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
61	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	37.148	"
62	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	43.030	"
63	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	49.985	"
64	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	54.048	"
65	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	62.823	"
66	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	96.818	"
67	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	7.993	"
68	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	11.741	"
69	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	13.930	"
70	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	14.859	"
71	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	17.678	"
72	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	17.648	"
73	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	20.995	"
74	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	23.758	"
75	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	28.340	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		nt		"
77	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m^2	nt	108.500	"
78	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m^2	nt	120.500	"
79	5 dem 0 (4,1-4.49 kg/m)	m^2	nt	132.500	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		nt		"
80	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m^2	nt	86.500	"
81	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m^2	nt	98.000	"
	Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen		nt		"
82	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m^2	nt	117.180	"
83	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m^2	nt	130.140	"
84	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m^2	nt	143.100	"
	5. HUYỆN KÔNG CHRO				
1	Đá 1x2	m^3	**Cty TNHH Trung Kiên**	354.545	Tại mỏ đá, xã Yang Trung, huyện Kông Chro
2	Đá 2x4	m^3	nt	345.455	"
3	Đá 4x6	m^3	nt	290.909	"
4	Đá hộc	m^3	nt	254.545	"
5	Đá cấp phối Dmax25	m^3	nt	272.727	"
6	Đá cấp phối Dmax37,5	m^3	nt	263.636	"
7	Đá chẻ	viên	Cửa hàng VLXD trên địa bàn	6.000	Tại thị trấn Kông Chro
8	Đá 1x2	m^3	**Cty cổ phần đá KonYang**	350.000	Tại mỏ đá, xã KonYang, huyện Kông Chro
9	Đá 2x4	m^3	nt	330.000	"
10	Đá 4x6	m^3	nt	310.000	"
11	Đá 0.5 (đá mi)	m^3	nt	280.000	"
12	Xi măng PCB 40	kg	Xuân Thành	1.740	Tại thị trấn Kông Chro
13	Xi măng ViCem PCB 40	kg	Hoàng Thạch	2.000	"
14	Xi măng PCB 40	kg	Sông Gianh	1.782	"
15	Xi măng PCB 40	kg	Long Sơn	1.740	"
16	Thép cuộn ∅6 - ∅8	kg	Hòa Phát	15.310	"
17	Thép vằn ∅ 10	kg	Hòa Phát	15.710	"
18	Thép vằn ∅ 12 CB300V	kg	Hòa Phát	15.710	"
19	Thép vằn ∅ 14 CB300V	kg	Hòa Phát	15.710	"
20	Thép vằn ∅ 16 CB300V	kg	Hòa Phát	15.710	"
21	Thép vằn ∅ 18 CB300V	kg	Hòa Phát	15.710	"
22	Thép vằn ∅ 20 CB300V	kg	Hòa Phát	15.710	"
23	Thép cuộn ∅ 6 - ∅ 8	kg	Việt Mỹ	15.250	"
24	Thép vằn ∅ 10 Gr40	kg	Việt Mỹ	15.550	"
25	Thép vằn ∅12 - ∅20 CB 300V	kg	Việt Mỹ	15.500	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
26	Thép vằn ∅ 10 CB400-V	kg	Việt Mỹ	15.750	"
27	Thép vằn ∅12 - ∅32 CB 400V	kg	Việt Mỹ	15.700	"
28	Thép vằn ∅ 10 CB500-V	kg	Việt Mỹ	15.750	"
29	Thép vằn ∅12 - ∅32 CB 500V	kg	Việt Mỹ	15.750	"
	Tôn mạ màu		**CN. Công ty TNHH Kiên Khánh - Tổ dân phố Plei Ktoh, Thị trấn Kông Chro**		
30	2 dem 5 (2,08 kg/m)	m^2	nt	77.273	"
31	3 dem 0 (2,55 kg/m)	m^2	nt	90.909	"
32	3 dem 5 (3,02 kg/m)	m^2	nt	104.545	"
33	4 dem 0 (3,49 kg/m)	m^2	nt	113.636	"
34	4 dem 5 (3,96 kg/m)	m^2	nt	127.273	"
35	5 dem 0 (4,44 kg/m)	m^2	nt	136.364	"
	Tôn lạnh				"
36	3 dem 0 (2,72 kg/m)	m^2	nt	88.182	"
37	3 dem 5 (3,19 kg/m)	m^2	nt	100.000	"
38	4 dem 0 (3,66 kg/m)	m^2	nt	109.091	"
39	4 dem 5 (4,13 kg/m)	m^2	nt	122.727	"
40	5 dem 0 (4,61 kg/m)	m^2	nt	131.818	"
	Tole đóng trần		**CN. Công ty TNHH Kiên Khánh - Tổ dân phố Plei Ktoh, Thị trấn Kông Chro**		
41	2 dem 0 (1,78 kg/m)	m^2	nt	63.636	"
42	2 dem 2 (1,96 kg/m)	m^2	nt	77.273	"
	Xà gồ C Mạ Kẽm		nt		
43	C45x80 dày 2mm	m	nt	63.636	"
44	C45x100 dày 2mm	m	nt	77.273	"
45	C45x125 dày 2mm	m	nt	98.182	"
46	C45x150 dày 2mm	m	nt	118.182	"
	Thép ống tròn		**CN. Công ty TNHH Kiên Khánh - Tổ dân phố Plei Ktoh, Thị trấn Kông Chro**		Tại thị trấn Kông Chro
47	Thép ống ∅ 21 độ dày 1,1mm	m	nt	11.364	"
48	Thép ống ∅ 21 độ dày 1,4mm	m	nt	14.394	"
49	Thép ống ∅ 27 độ dày 1,1mm	m	nt	14.394	"
50	Thép ống ∅ 27 độ dày 1,4mm	m	nt	17.727	"
51	Thép ống ∅ 34 độ dày 1,1mm	m	nt	18.182	"
52	Thép ống ∅ 34 độ dày 1,4mm	m	nt	22.727	"
53	Thép ống ∅ 42 độ dày 1,1mm	m	nt	21.970	"
54	Thép ống ∅ 42 độ dày 1,4mm	m	nt	28.030	"
55	Thép ống ∅ 49 độ dày 1,1mm	m	nt	25.758	"
56	Thép ống ∅ 49 độ dày 1,4mm	m	nt	32.576	"
57	Thép ống ∅ 60 độ dày 1,4mm	m	nt	41.061	"
58	Thép ống ∅ 76 độ dày 1,4mm	m	nt	51.212	"
59	Thép ống ∅ 90 độ dày 1,4mm	m	nt	59.091	"
	Thép hộp		**CN. Công ty TNHH Kiên Khánh - Tổ dân phố Plei Ktoh, Thị trấn Kông Chro**		"
60	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	11.818	"
61	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	18.182	"
62	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	21.212	"
63	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	22.727	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
64	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	26.515	"
65	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	27.273	"
66	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	32.727	"
67	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	37.879	"
68	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	44.697	"
69	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	51.515	"
70	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	54.545	"
71	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	63.636	"
72	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	98.485	"
73	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	9.242	"
74	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	12.727	"
75	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	15.455	"
76	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	18.182	"
77	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	18.182	"
78	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	21.667	"
79	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	24.242	"
80	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	28.636	"
	6. HUYỆN MANG YANG				
1	Cát xây	m^3	**Tại mỏ cát công ty Tâm An, xã Đak Jơ Ta**	170.000	xã Đak Jơ Ta, huyện Mang Yang
2	Cát mịn	m^3	nt	285.000	nt
3	Đá 0,5	m^3	**Cty. TNHH Xây dựng Xuân Hương**	359.091	Tại mỏ đá Xuân Hương, xã Kon Chiêng, huyện Mang Yang
4	Đá 1x2	m^3	nt	350.000	"
5	Đá 2x4	m^3	nt	318.182	"
6	Đá 4x6	m^3	nt	286.364	"
7	Đá hộc	m^3	nt	280.000	"
8	Đá chẻ	viên	Cửa hàng VLXD	5.500	
9	Xi măng PCB 40	kg	Sông Gianh	1.782	Tại thị trấn Kon Dõng, huyện Mang Yang
10	Xi măng PCB 40	kg	Đức Sơn	1.650	"
11	Xi măng PCB 40	kg	Hoàng Thạch	2.000	"
12	Thép cuộn ∅6 - ∅8	kg	Hòa Phát	15.310	"
13	Thép vằn ∅ 10	kg	Hòa Phát	15.326	"
14	Thép vằn ∅ 12 CB300V	kg	Hòa Phát	15.213	"
15	Thép vằn ∅ 14 CB300V	kg	Hòa Phát	15.185	"
16	Thép vằn ∅ 16 CB300V	kg	Hòa Phát	15.143	Tại thị trấn Kon Dõng, huyện Mang Yang
17	Thép vằn ∅ 18 CB300V	kg	Hòa Phát	15.183	"
18	Thép vằn ∅ 20 CB300V	kg	Hòa Phát	15.190	"
19	Thép vằn ∅ 22 CB300V	kg	Hòa Phát	15.710	"
20	Thép cuộn ∅ 6 - ∅ 8	kg	Việt Mỹ	15.250	
21	Thép vằn ∅ 10 Gr40	kg	Việt Mỹ	15.550	
22	Thép vằn ∅12 - ∅20 CB 300V	kg	Việt Mỹ	15.500	
23	Thép vằn ∅ 10 CB400-V	kg	Việt Mỹ	15.750	
24	Thép vằn ∅12 - ∅32 CB 400V	kg	Việt Mỹ	15.700	
25	Thép vằn ∅ 10 CB500-V	kg	Việt Mỹ	15.750	
26	Thép vằn ∅12 - ∅32 CB 500V	kg	Việt Mỹ	15.750	
	Thép ống tròn mạ kẽm Hoa Sen		**Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai**		Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Kon Dõng, huyện Mang Yang
27	Thép ống ∅ 21 độ dày 1,1mm	m		10.845	
28	Thép ống ∅ 21 độ dày 1,4mm	m		13.598	
29	Thép ống ∅ 27 độ dày 1,1mm	m		13.797	
30	Thép ống ∅ 27 độ dày 1,4mm	m		17.346	
31	Thép ống ∅ 34 độ dày 1,1mm	m		17.479	

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
32	Thép ống ∅ 34 độ dày 1,4mm	m	nt	22.056	"
33	Thép ống ∅ 42 độ dày 1,1mm	m	nt	21.743	"
34	Thép ống ∅ 42 độ dày 1,4mm	m	nt	27.463	"
35	Thép ống ∅ 49 độ dày 1,1mm	m	nt	24.863	"
36	Thép ống ∅ 49 độ dày 1,4mm	m	nt	31.428	"
37	Thép ống ∅ 60 độ dày 1,4mm	m	nt	39.390	"
38	Thép ống ∅ 76 độ dày 1,4mm	m	nt	49.920	"
39	Thép ống ∅ 90 độ dày 1,4mm	m	nt	58.468	"
40	Thép ống ∅ 90 độ dày 1,8mm	m	nt	74.880	"
	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen		"		"
41	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	11.443	"
42	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	17.648	"
43	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	20.995	"
44	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	22.230	"
45	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	26.488	"
46	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	26.813	"
47	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	32.013	"
48	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	37.148	"
49	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	43.030	"
50	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	49.985	"
51	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	54.048	"
52	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	62.823	"
53	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	96.818	'
54	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	7.993	"
55	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	11.741	"
56	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	13.930	"
57	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	14.859	"
58	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	17.678	"
59	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	17.648	"
60	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	20.995	"
61	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	23.758	"
62	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	28.340	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		nt		"
63	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m^2	nt	108.500	"
64	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m^2	nt	120.500	"
65	5 dem 0 (4,1-4.49 kg/m)	m^2	nt	132.500	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		nt		"
66	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m^2	nt	86.500	"
67	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m^2	nt	98.000	"
	Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen		nt		"
68	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m^2	nt	117.180	"
69	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m^2	nt	130.140	"
70	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m^2	nt	143.100	"
	7. HUYÊN ĐAK ĐOA				
1	Thép cuộn ∅6 - ∅8	kg	Pomina	17.500	cửa hàng VLXD 'thị trấn Đăk Đoa
2	Thép vằn ∅ 10	kg	Pomina	15.200	nt
3	Thép vằn ∅ 12	kg	Pomina	16.748	nt
4	Thép vằn ∅ 14	kg	Pomina	16.811	nt
5	Thép vằn ∅ 16	kg	Pomina	16.400	nt
6	Thép vằn ∅ 18	kg	Pomina	16.795	nt
7	Thép vằn ∅ 20	kg	Pomina	16.783	nt
8	Thép vằn ∅ 22	kg	Pomina	16.836	nt
9	Thép cuộn ∅ 6 - ∅ 8	kg	Việt Mỹ	15.250	nt
10	Thép vằn ∅ 10 Gr40	kg	Việt Mỹ	15.550	nt
11	Thép vằn ∅12 - ∅20 CB 300V	kg	Việt Mỹ	15.500	nt
12	Thép vằn ∅ 10 CB400-V	kg	Việt Mỹ	15.750	nt
13	Thép vằn ∅12 - ∅32 CB 400V	kg	Việt Mỹ	15.700	nt
14	Thép vằn ∅ 10 CB500-V	kg	Việt Mỹ	15.750	nt

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
15	Thép vằn ∅12 - ∅32 CB 500V	kg	Việt Mỹ	15.750	nt
16	Xi măng PCB 40	kg	Sông Gianh	1.782	nt
17	Xi măng PCB 40	kg	Hoàng Thạch	1.960	nt
18	Xi măng PCB 40	kg	Đức Sơn	1.650	nt
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		**Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai**		Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Đăk Đoa
19	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m^2		108.500	
20	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m^2		120.500	
21	5 dem 0 (4,1-4.49 kg/m)	m^2		132.500	
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen				
22	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m^2		86.500	
23	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m^2	nt	98.000	"
	Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen		nt		"
24	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m^2	nt	117.180	"
25	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m^2	nt	130.140	"
26	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m^2	nt	143.100	"
	Thép ống tròn mạ kẽm Hoa Sen		**Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai**		Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Đăk Đoa
28	Thép ống ∅ 21 độ dày 1,1mm	m		10.845	
29	Thép ống ∅ 21 độ dày 1,4mm	m		13.598	
30	Thép ống ∅ 27 độ dày 1,1mm	m		13.797	
31	Thép ống ∅ 27 độ dày 1,4mm	m		17.346	
32	Thép ống ∅ 34 độ dày 1,1mm	m		17.479	
33	Thép ống ∅ 34 độ dày 1,4mm	m	nt	22.056	"
34	Thép ống ∅ 42 độ dày 1,1mm	m	nt	21.743	"
35	Thép ống ∅ 42 độ dày 1,4mm	m	nt	27.463	"
36	Thép ống ∅ 49 độ dày 1,1mm	m	nt	24.863	"
37	Thép ống ∅ 49 độ dày 1,4mm	m	nt	31.428	"
38	Thép ống ∅ 60 độ dày 1,4mm	m	nt	39.390	"
39	Thép ống ∅ 76 độ dày 1,4mm	m	nt	49.920	"
40	Thép ống ∅ 90 độ dày 1,4mm	m	nt	58.468	"
41	Thép ống ∅ 90 độ dày 1,8mm	m	nt	74.880	"
	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen		"		"
42	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	11.443	"
43	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	17.648	"
44	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	20.995	"
45	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	22.230	"
46	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	26.488	"
47	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	26.813	"
48	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	32.013	"
49	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	37.148	"
50	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	43.030	"
51	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	49.985	"
52	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	54.048	"
53	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	62.823	"
54	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	96.818	Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Đăk Đoa
55	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	7.993	"
56	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	11.741	"
57	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	13.930	"
58	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	14.859	"
59	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	17.678	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
60	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	17.648	"
61	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	20.995	"
62	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	23.758	"
63	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	28.340	"
	8 . HUYỆN CH□ PRÔNG				
1	Cát xây	m^3	**Cửa hàng VLXD Vĩnh Thọ**	272.727	thị trấn Chư Prông
2	Cát mịn	m^3	nt	363.636	'
3	Xi măng PCB 40	kg	Sông Gianh	1.782	"
4	Xi măng PCB 40	kg	Nghi sơn	1.909	"
5	Xi măng PCB 40	kg	Đức Sơn	1.650	"
6	Thép cuộn ∅6 - ∅8	kg	Hòa Phát	15.310	"
7	Thép vằn ∅ 10	kg	Hòa Phát	15.000	"
8	Thép vằn ∅ 12 CB300V	kg	Hòa Phát	15.710	"
9	Thép vằn ∅ 14 CB300V	kg	Hòa Phát	15.710	"
10	Thép vằn ∅ 16 CB300V	kg	Hòa Phát	15.500	"
11	Thép vằn ∅ 18 CB300V	kg	Hòa Phát	15.710	"
12	Thép cuộn ∅ 6 - ∅ 8	kg	Việt Mỹ	15.250	"
13	Thép vằn ∅ 10 Gr40	kg	Việt Mỹ	15.550	"
14	Thép vằn ∅12 - ∅20 CB 300V	kg	Việt Mỹ	15.500	"
15	Thép vằn ∅ 10 CB400-V	kg	Việt Mỹ	15.750	"
16	Thép vằn ∅12 - ∅32 CB 400V	kg	Việt Mỹ	15.700	"
17	Thép vằn ∅ 10 CB500-V	kg	Việt Mỹ	15.750	"
18	Thép vằn ∅12 - ∅32 CB 500V	kg	Việt Mỹ	15.750	"
	Thép hộp, tôn mạ màu		**Nam Kim**		Nhà máy tôn Gia Hân thị trấn Chư Prông
19	Tôn lạnh màu 2 dem khổ 1,2 m	m^2	nt	48.750	"
20	Tôn lạnh màu 2 dem 5 khổ 1,2 m	m^2	nt	54.750	"
21	Tôn lạnh màu 3 dem 0 khổ 1,2 m	m^2	nt	62.250	"
22	Tôn lạnh màu 3 dem 5 khổ 1,2 m	m^2	nt	69.750	"
23	Tôn lạnh màu 4dem khổ 1,2 m	m^2	nt	78.750	"
24	Tôn lạnh màu 4dem 5 khổ 1,2 m	m^2	nt	86.250	"
25	Thép hộp kẽm 0.9x13x26x6000mm	kg	nt	58.500	"
26	Thép hộp kẽm 1.0x13x26x6000mm	kg	nt	67.500	"
27	Thép hộp kẽm 0.9x14x14x6000mm	kg	nt	42.300	"
28	Thép hộp kẽm 1.0x14x14x6000mm	kg	nt	49.500	"
29	Thép hộp kẽm 0.9x20x20x6000mm	kg	nt	58.500	"
30	Thép hộp kẽm 1.0x20x20x6000mm	kg	nt	67.500	"
31	Thép hộp kẽm 1.2x20x40x6000mm	kg	nt	121.500	"
32	Thép hộp kẽm 1.2x25x50x6000mm	kg	nt	153.000	"
33	Thép hộp kẽm 1.0x30x30x6000mm	kg	nt	99.000	"
34	Thép hộp kẽm 1.2x30x30x6000mm	kg	nt	121.500	"
35	Thép hộp kẽm 1.0x30x60x6000mm	kg	nt	153.000	"
36	Thép hộp kẽm 1.2x40x40x6000mm	kg	nt	162.000	"
37	Thép hộp kẽm 1.2x40x80x6000mm	kg	nt	247.500	"
38	Thép hộp kẽm 1.4x40x80x6000mm	kg	nt	288.000	"
39	Thép hộp kẽm 1.2x50x100x6000mm	kg	nt	297.000	"
	9. HUYỆN CH□ SÊ				
1	Cát xây	m3	Cửa hàng VLXD Thơ Lan	240.000	Tại thị trấn Chư Sê
2	Đá 1x2	m^3	**Mỏ đá Hòa Nhã Phát**	310.000	Làng Ring, Xã H' Bông, Huyện Chư Sê
3	Đá 2x4	m^3	nt	290.000	nt
4	Đá 0,5x1	m^3	nt	260.000	nt
5	Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3	nt	290.000	nt

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
6	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3	nt	270.000	nt
7	Bột đá	m^3	nt	260.000	nt
8	Đá Loka	m^3	nt	150.000	nt
9	Đá 1x2	m^3	**Mỏ đá Đức Hoàng**	300.000	Làng Trung, Xã H' Bông, Huyện Chư Sê
10	Đá 2x4	m^3	nt	280.000	nt
11	Đá 4x6	m^3	nt	260.000	nt
12	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3	nt	230.000	nt
13	Đá 0,5x1	m^3	nt	180.000	nt
14	Bột đá	m^3	nt	100.000	nt
15	Đá 1x2	m^3	**Mỏ đá Thiện Phú**	310.000	Làng Ring, Xã H' Bông, Huyện Chư Sê
16	Đá 2x4	m^3	nt	290.000	nt
17	Đá 4x6	m^3	nt	260.000	nt
18	Đá 0,5x1	m^3	nt	260.000	nt
19	Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3	nt	290.000	nt
20	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3	nt	270.000	nt
21	Đá Loka	m^3	nt	180.000	nt
22	Bột đá	m^3	nt	260.000	nt
23	Xi măng PCB 40	kg	Sông Gianh	1.782	Tại thị trấn Chư Sê
24	Xi măng PCB 40	kg	Hoàng Thạch	2.160	nt
25	Thép cuộn ∅6 - ∅8	kg	Hòa Phát	15.310	Tại thị trấn Chư Sê
26	Thép vằn ∅ 10 CB300V	kg	Hòa Phát	15.710	"
27	Thép vằn ∅ 12 CB300V	kg	Hòa Phát	15.710	"
28	Thép vằn ∅ 14 CB300V	kg	Hòa Phát	15.710	"
29	Thép vằn ∅ 16 CB300V	kg	Hòa Phát	15.710	"
30	Thép vằn ∅ 18 CB300V	kg	Hòa Phát	15.710	"
31	Thép cuộn ∅ 6 - ∅ 8	kg	Việt Mỹ	15.250	"
32	Thép vằn ∅ 10 Gr40	kg	Việt Mỹ	15.550	"
33	Thép vằn ∅12 - ∅20 CB 300V	kg	Việt Mỹ	15.500	"
34	Thép vằn ∅ 10 CB400-V	kg	Việt Mỹ	15.750	"
35	Thép vằn ∅12 - ∅32 CB 400V	kg	Việt Mỹ	15.700	"
36	Thép vằn ∅ 10 CB500-V	kg	Việt Mỹ	15.750	"
37	Thép vằn ∅12 - ∅32 CB 500V	kg	Việt Mỹ	15.750	"
	Gạch bê tông - Công ty cổ phần gạch PRIME		**Công ty CP Gạch Việt PRIME**		Tại nhà máy gạch, xã Ia Pal, huyện Chư Sê
38	Gạch bê tông 6 lỗ 90x140x190 trọng l- ợng 4,2kg/viên	viên		2.700	"
39	Gạch bê tông 2 lỗ 90x190x390 trọng l- ợng 9,4kg/viên	viên		5.800	"
40	Gạch bê tông 2 lỗ 190x190x390 trọng l- ợng 18,2kg/viên	viên	nt	11.000	"
41	Gạch bê tông 2 lỗ 90x140x190 trọng l- ợng 3,1kg/viên	viên	nt	2.300	"
42	Gạch bê tông 2 lỗ 85x130x200 trọng l- ợng 3,9kg/viên	viên	nt	2.500	"
	Thép ống tròn mạ kẽm Hoa Sen		**Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai**		Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Chư Sê
43	Thép ống ∅ 21 độ dày 1,1mm	m		10.845	"
44	Thép ống ∅ 21 độ dày 1,4mm	m		13.598	"
45	Thép ống ∅ 27 độ dày 1,1mm	m		13.797	"
46	Thép ống ∅ 27 độ dày 1,4mm	m		17.346	"
47	Thép ống ∅ 34 độ dày 1,1mm	m		17.479	"
48	Thép ống ∅ 34 độ dày 1,4mm	m	nt	22.056	"
49	Thép ống ∅ 42 độ dày 1,1mm	m	nt	21.743	"
50	Thép ống ∅ 42 độ dày 1,4mm	m	nt	27.463	"
51	Thép ống ∅ 49 độ dày 1,1mm	m	nt	24.863	"
52	Thép ống ∅ 49 độ dày 1,4mm	m	nt	31.428	"
53	Thép ống ∅ 60 độ dày 1,4mm	m	nt	39.390	"
54	Thép ống ∅ 76 độ dày 1,4mm	m	nt	49.920	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
55	Thép ống ∅ 90 độ dày 1,4mm	m	nt	58.468	"
56	Thép ống ∅ 90 độ dày 1,8mm	m	nt	74.880	"
	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen		"		Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Chư Sê
57	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	11.443	"
51	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	17.648	"
52	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	20.995	"
53	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	22.230	"
54	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	26.488	"
55	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	26.813	"
56	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	32.013	"
57	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	37.148	"
58	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	43.030	"
59	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	49.985	"
60	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	54.048	"
61	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	62.823	"
62	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	96.818	"
63	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	7.993	"
64	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	11.741	"
65	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	13.930	"
66	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	14.859	"
67	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	17.678	"
68	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	17.648	"
69	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	20.995	"
70	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	23.758	"
71	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	28.340	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		nt		"
72	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m^2	nt	108.500	"
73	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m^2	nt	120.500	"
74	5 dem 0 (4,1-4.49 kg/m)	m^2	nt	132.500	Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Chư Sê
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		nt		"
75	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m^2	nt	86.500	"
76	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m^2	nt	98.000	"
	Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen		nt		"
77	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m^2	nt	117.180	"
78	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m^2	nt	130.140	"
79	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m^2	nt	143.100	"
	Tôn lạnh Pomina		**Công ty cổ phần Tôn Pomina**		thị trấn Chư Sê
80	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm APT G550 (2,11kg/m)	m	nt	64.195	"
81	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm APT G550 (2,46kg/m)	m	nt	69.490	"
82	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm APT G550 (2,93kg/m)	m	nt	80.436	"
83	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm APT G550 (3,45kg/m)	m	nt	89.175	"
84	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm APT G550 (3,92kg/m)	m	nt	97.647	"
85	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm APT G550 (4,39kg/m)	m	nt	105.727	"
86	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.60mmx1200mm APT G550 (5,33kg/m)	m	nt	122.933	"
	10. HUYỆN CH□ PƯH				
1	Cát xây	m3	**Công ty TNHH MTV Loan Duy Nhất**	250.000	Tại thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Pứh
3	Cấp phối đá dăm Dmax25	m^3	nt	320.000	Tại mỏ đá, thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Pứh

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
4	Cấp phối đá dăm Dmax37,5	m^3	nt	290.000	"
5	Đá 1x2	m^3	nt	330.000	"
6	Đá 2x4	m^3	nt	310.000	"
7	Đá 4x6	m^3	nt	275.000	"
8	Đá 0.5 lớn	m^3	nt	330.000	"
9	Đá Loka	m^3	nt	220.000	"
10	Đá 0.5 nhỏ	m^3	nt	275.000	"
11	Đá 0x5	m^3	**Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai**	267.500	Tại xã IaLe, huyện Chupuh
12	Đá 1x2	m^3	nt	331.700	"
13	Đá 2x4	m^3	nt	310.300	"
14	Đá 4x6	m^3	nt	274.990	"
15	Đá Loka	m^3	nt	208.650	"
16	Đá 1.9 (Quy cách 1x2)	m^3	nt	337.050	"
17	Đá CP 25 (A)	m^3	nt	326.350	"
18	Đá CP 3,75 (B)	m^3	nt	303.977	"
19	Đá 1.6	m^3	nt	369.150	"
20	Xi măng PCB 40	kg	Sông Gianh	1.782	Tại thị trấn Nhơn Hòa
21	Xi măng PCB 40	kg	Tân Thắng	2.000	"
22	Xi măng PCB 40	kg	Đức Sơn	1.650	"
24	Thép cuộn ∅6 - ∅8	kg	Hòa Phát	15.310	Cửa hàng Kim Khí Miền trung, Pleiku
25	Thép vằn ∅ 10	kg	Hòa Phát	15.710	nt
26	Thép vằn ∅ 12 CB300V	kg	Hòa Phát	15.710	nt
27	Thép vằn ∅ 14 CB300V	kg	Hòa Phát	15.710	nt
28	Thép vằn ∅ 16 CB300V	kg	Hòa Phát	15.710	nt
29	Thép vằn ∅ 18 CB300V	kg	Hòa Phát	15.710	nt
30	Thép cuộn ∅6 - ∅8	kg	Pomina	17.674	Tại Cửa hàng VLXD thị trấn Nhơn Hòa
31	Thép vằn ∅ 10	kg	Pomina	17.674	nt
32	Thép vằn ∅ 12	kg	Pomina	17.530	nt
33	Thép vằn ∅ 14	kg	Pomina	17.530	nt
34	Thép vằn ∅ 16	kg	Pomina	17.530	nt
35	Thép vằn ∅ 18	kg	Pomina	17.530	nt
36	Thép cuộn ∅ 6 - ∅ 8	kg	Việt Mỹ	15.250	nt
37	Thép vằn ∅ 10 Gr40	kg	Việt Mỹ	15.550	nt
38	Thép vằn ∅12 - ∅20 CB 300V	kg	Việt Mỹ	15.500	nt
39	Thép vằn ∅ 10 CB400-V	kg	Việt Mỹ	15.750	nt
40	Thép vằn ∅12 - ∅32 CB 400V	kg	Việt Mỹ	15.700	nt
41	Thép vằn ∅ 10 CB500-V	kg	Việt Mỹ	15.750	nt
42	Thép vằn ∅12 - ∅32 CB 500V	kg	Việt Mỹ	15.750	nt
	Thép ống				Tại cửa hàng xã Ia Hrú, huyện Chư P- h
43	Thép ống ∅ 21 độ dày 1,1mm	m	**C«ng ty TNHH MTV Hoàng Chí Phát**	13.333	"
44	Thép ống ∅ 27 độ dày 1,1mm	m		15.833	"
45	Thép ống ∅ 34 độ dày 1,1mm	m		20.167	"
46	Thép ống ∅ 42 độ dày 1,1mm	m	nt	24.500	"
47	Thép ống ∅ 42 độ dày 1,2mm	m	nt	26.667	"
48	Thép ống ∅ 60 độ dày 1,1mm	m	nt	35.000	"
49	Thép ống ∅ 60 độ dày 1,4mm	m	nt	46.667	"
50	Thép ống ∅ 76 độ dày 1,1mm	m	nt	46.667	"
51	Thép ống ∅ 76 độ dày 1,4mm	m	nt	57.500	"
52	Thép ống ∅ 90 độ dày 1,4mm	m	nt	65.833	"
53	Thép ống ∅ 114 độ dày 1,4mm	m	nt	85.000	"
54	Thép ống ∅ 114 độ dày 1,8mm	m	nt	109.000	"
	Thép hộp		nt		"
55	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	13.833	"
56	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	20.333	"
57	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	24.167	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
58	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	25.833	"
59	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	31.333	"
60	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	30.833	"
61	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	36.167	"
62	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	42.500	"
63	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	48.500	"
64	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	56.333	"
65	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	60.833	"
66	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	70.833	"
67	Thép hộp vuông 14x14x0,9 mm	m	nt	9.667	"
68	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	15.000	"
69	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	17.833	"
70	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	19.667	"
71	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	20.333	"
72	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	24.167	"
73	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	26.667	"
74	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	31.833	"
75	C100x50x2,0 (2,8-3,74 kg/m)	m	nt	85.000	"
	11. HUYỆN CH□ PĂH				
1	Cát xây (Kom Tum)	m3	Cửa hàng VLXD	250.000	Tại thị trấn Phú Hòa, Chư Păh
2	Cát tô (Kom Tum)	m3	nt	300.000	"
3	Đá chẻ	viên	nt	5.000	"
4	Đá 1x2	m3	**Mỏ đá xã Nghĩa Hưng**	280.000	Thôn 5, xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Pă
5	Đá 2x4	m3	nt	260.000	"
6	Đá 4x6	m3	nt	230.000	"
7	Đá bột	m3	nt	190.000	"
8	Cấp phối 37.5	m3	nt	230.000	"
9	Cấp phối 25	m3	nt	250.000	"
10	Thép cuộn ∅6 - ∅8	kg	Hòa Phát	15.310	Tại thị trấn Phú Hòa, Chư Păh
11	Thép vằn ∅ 10	kg	Hòa Phát	13.989	"
12	Thép vằn ∅ 12	kg	Hòa Phát	15.710	"
13	Thép vằn ∅ 14	kg	Hòa Phát	15.710	"
14	Thép vằn ∅ 16	kg	Hòa Phát	15.360	"
15	Thép vằn ∅ 18	kg	Hòa Phát	15.710	"
16	Thép cuộn ∅ 6 - ∅ 8	kg	Việt Mỹ	15.250	"
17	Thép vằn ∅ 10 Gr40	kg	Việt Mỹ	15.550	"
18	Thép vằn ∅12 - ∅20 CB 300V	kg	Việt Mỹ	15.500	"
19	Thép vằn ∅ 10 CB400-V	kg	Việt Mỹ	15.750	"
20	Thép vằn ∅12 - ∅32 CB 400V	kg	Việt Mỹ	15.700	"
21	Thép vằn ∅ 10 CB500-V	kg	Việt Mỹ	15.750	"
22	Thép vằn ∅12 - ∅32 CB 500V	kg	Việt Mỹ	15.750	"
23	Xi măng PCB 40	kg	Sông Gianh	1.782	"
24	Xi măng PCB 40	kg	Nghi Sơn	1.818	"
25	Xi măng PCB 40	kg	Hoàng Thạch	1.727	"
26	Xi măng PCB 40	kg	Đức Sơn	1.650	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		**Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai**		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Phú Hòa Chư Păh
28	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m^2		108.500	
29	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m^2		120.500	
30	5 dem 0 (4,1-4.49 kg/m)	m^2		132.500	
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen				
31	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m^2	nt	86.500	"
32	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m^2	nt	98.000	"
	Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen		nt		
33	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m^2	nt	117.180	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
34	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m^2	nt	130.140	"
35	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m^2	nt	143.100	"
	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen		"		"
36	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	11.443	"
37	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	17.648	"
38	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	20.995	"
39	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	22.230	"
40	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	26.488	"
41	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	26.813	"
42	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	32.013	"
43	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	37.148	"
44	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	43.030	Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Phú Hòa, huyện Chư Păh
45	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	49.985	"
46	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	54.048	"
47	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	62.823	"
48	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	96.818	"
49	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	7.993	"
50	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	11.741	"
51	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	13.930	"
52	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	14.859	"
53	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	17.678	"
54	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	17.648	"
55	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	20.995	"
56	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	23.758	"
57	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	28.340	"
	Thép ống tròn mạ kẽm hoa sen	m	nt		"
58	Thép ống ∅ 21 độ dày 1,1mm	m	nt	10.845	"
59	Thép ống ∅ 21 độ dày 1,4mm	m	nt	13.598	"
60	Thép ống ∅ 27 độ dày 1,1mm	m	nt	13.797	"
61	Thép ống ∅ 27 độ dày 1,4mm	m	nt	17.346	"
62	Thép ống ∅ 34 độ dày 1,1mm	m	nt	17.479	"
63	Thép ống ∅ 34 độ dày 1,4mm	m	nt	22.056	"
64	Thép ống ∅ 42 độ dày 1,1mm	m	nt	21.743	"
65	Thép ống ∅ 42 độ dày 1,4mm	m	nt	27.463	"
66	Thép ống ∅ 49 độ dày 1,1mm	m	nt	24.863	"
67	Thép ống ∅ 49 độ dày 1,4mm	m	nt	31.428	"
68	Thép ống ∅ 60 độ dày 1,4mm	m	nt	39.390	"
69	Thép ống ∅ 76 độ dày 1,4mm	m	nt	49.920	"
70	Thép ống ∅ 90 độ dày 1,4mm	m	nt	58.468	"
71	Thép ống ∅ 90 độ dày 1,8mm	m	nt	74.880	"
	12. <u>HUYỆN IA GRAI</u>				
1	Cát xây	m^3	**DNTN Hữu Phước**	220.000	Tại mỏ ở Ia Khai, huyện Ia Grai
2	Cát mịn	m^3	nt	240.000	"
3	Đá 1x2 trộn BTNN sàng 16 (Dùng cho Bê tông nhựa nóng)	m^3	**Công ty CP Thăng Long**	500.000	Tại mỏ đá Thăng Long - xã Iader - Huyện IaGrai
4	Đá 1x2 sàng 19 (Dùng cho Bê tông nhựa nóng)	m^3	nt	460.000	nt
5	Đá 1x2 sàng 22 (Dùng cho Bê tông nhựa nóng)	m^3	nt	360.000	nt
6	Đá 1x2	m^3	nt	320.000	nt
7	Đá 4x6 xay	m^3	nt	300.000	nt
8	Đá cấp phối 25	m^3	nt	310.000	nt
9	Đá cấp phối 37,5	m^3	nt	305.000	nt
10	Bột đá	m^3	nt	270.000	nt
11	Xi măng PCB 40	kg	Sông Gianh	1.782	Thị trấn Ia Kha
12	Xi măng PCB 40	kg	Đức Sơn	1.650	"
13	Thép cuộn ∅6 - ∅8	kg	Hòa Phát	15.310	Thị trấn Ia Kha
14	Thép vằn ∅ 10	kg	Hòa Phát	15.710	"
15	Thép vằn ∅ 12	kg	Hòa Phát	15.710	"
16	Thép vằn ∅ 14	kg	Hòa Phát	15.710	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
17	Thép vằn ∅ 16	kg	Hòa Phát	15.710	"
18	Thép vằn ∅ 18	kg	Hòa Phát	15.710	"
19	Thép cuộn ∅ 6 - ∅ 8	kg	Việt Mỹ	15.250	"
20	Thép vằn ∅ 10 Gr40	kg	Việt Mỹ	15.550	"
21	Thép vằn ∅12 - ∅20 CB 300V	kg	Việt Mỹ	15.500	"
22	Thép vằn ∅ 10 CB400-V	kg	Việt Mỹ	15.750	"
23	Thép vằn ∅12 - ∅32 CB 400V	kg	Việt Mỹ	15.700	"
24	Thép vằn ∅ 10 CB500-V	kg	Việt Mỹ	15.750	"
25	Thép vằn ∅12 - ∅32 CB 500V	kg	Việt Mỹ	15.750	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		**Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia**		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Thị trấn Ia Kha
26	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m^2		108.500	
27	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m^2		120.500	
28	5 dem 0 (4,1-4.49 kg/m)	m^2		132.500	
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen				
29	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m^2	nt	86.500	"
30	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m^2	nt	98.000	"
	Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen		nt		"
31	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m^2	nt	117.180	"
32	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m^2	nt	130.140	"
33	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m^2	nt	143.100	"
	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen				
34	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	11.443	"
35	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	17.648	"
36	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	20.995	"
37	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	22.230	"
38	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	26.488	"
39	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	26.813	"
40	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	32.013	"
41	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	37.148	"
42	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	43.030	"
43	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	49.985	"
44	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	54.048	"
45	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	62.823	"
46	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	96.818	"
47	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	7.993	"
48	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	11.741	"
49	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	13.930	"
50	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	14.859	"
51	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	17.678	"
52	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	17.648	"
53	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	20.995	"
54	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	23.758	"
55	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	28.340	"
	Thép ống tròn mạ kẽm hoa sen	m	nt		"
49	Thép ống ∅ 21 độ dày 1,1mm	m	nt	10.845	"
50	Thép ống ∅ 21 độ dày 1,4mm	m	nt	13.598	"
51	Thép ống ∅ 27 độ dày 1,1mm	m	nt	13.797	"
52	Thép ống ∅ 27 độ dày 1,4mm	m	nt	17.346	"
53	Thép ống ∅ 34 độ dày 1,1mm	m	nt	17.479	"
54	Thép ống ∅ 34 độ dày 1,4mm	m	nt	22.056	"
55	Thép ống ∅ 42 độ dày 1,1mm	m	nt	21.743	"
56	Thép ống ∅ 42 độ dày 1,4mm	m	nt	27.463	"
57	Thép ống ∅ 49 độ dày 1,1mm	m	nt	24.863	"
58	Thép ống ∅ 49 độ dày 1,4mm	m	nt	31.428	"
59	Thép ống ∅ 60 độ dày 1,4mm	m	nt	39.390	"
60	Thép ống ∅ 76 độ dày 1,4mm	m	nt	49.920	"
61	Thép ống ∅ 90 độ dày 1,4mm	m	nt	58.468	"
62	Thép ống ∅ 90 độ dày 1,8mm	m	nt	74.880	"
	13. HUYỆN ĐỨC CƠ				

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
1	Đá bột	m^3	**Công ty xuất nhập khẩu Quang Đức**	320.000	Tại xa Ia Dom, huyện Đức Cơ
2	Đá 0.5	m^3	nt	385.000	nt
3	Đá 1x2 trộn BTNN sàng 16	m^3	nt	555.000	nt
4	Đá 1x2 sàng 19	m^3	nt	510.000	nt
5	Đá 1x2 sàng 25-27	m^3	nt	410.000	nt
6	Đá 2x4	m^3	nt	394.545	nt
7	Đá 4x6	m^3	nt	354.545	nt
8	Đá cấp phối 25	m^3	nt	354.545	nt
9	Đá cấp phối 37,5	m^3	nt	345.000	nt
10	Xi măng PCB 40	kg	Sông Gianh	1.782	Tại TT Chư Ty, huyện Đức Cơ
11	Xi măng PCB 40	kg	Đức Sơn	1.650	"
12	Thép cuộn ∅6 - ∅8	kg	Hòa Phát	15.310	Tại TT Chư Ty, huyện Đức Cơ
13	Thép vằn ∅ 10	kg	Hòa Phát	15.710	"
14	Thép vằn ∅ 12	kg	Hòa Phát	15.710	"
15	Thép vằn ∅ 14	kg	Hòa Phát	15.710	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
16	Thép vằn ∅ 16	kg	Hòa Phát	15.710	"
17	Thép vằn ∅ 18	kg	Hòa Phát	15.710	"
18	Thép cuộn ∅ 6 - ∅ 8	kg	Việt Mỹ	15.250	"
19	Thép vằn ∅ 10 Gr40	kg	Việt Mỹ	15.550	"
20	Thép vằn ∅12 - ∅20 CB 300V	kg	Việt Mỹ	15.500	"
21	Thép vằn ∅ 10 CB400-V	kg	Việt Mỹ	15.750	"
22	Thép vằn ∅12 - ∅32 CB 400V	kg	Việt Mỹ	15.700	"
23	Thép vằn ∅ 10 CB500-V	kg	Việt Mỹ	15.750	"
24	Thép vằn ∅12 - ∅32 CB 500V	kg	Việt Mỹ	15.750	"
	Thép ống tròn mạ kẽm Hoa Sen		**Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai**		Tại TT Chư Ty, huyện Đức Cơ
25	Thép ống ∅ 21 độ dày 1,1mm	m		10.845	"
26	Thép ống ∅ 21 độ dày 1,4mm	m		13.598	"
27	Thép ống ∅ 27 độ dày 1,1mm	m		13.797	"
28	Thép ống ∅ 27 độ dày 1,4mm	m		17.346	"
29	Thép ống ∅ 34 độ dày 1,1mm	m		17.479	"
30	Thép ống ∅ 34 độ dày 1,4mm	m	nt	22.056	"
31	Thép ống ∅ 42 độ dày 1,1mm	m	nt	21.743	"
32	Thép ống ∅ 42 độ dày 1,4mm	m	nt	27.463	"
33	Thép ống ∅ 49 độ dày 1,1mm	m	nt	24.863	"
34	Thép ống ∅ 49 độ dày 1,4mm	m	nt	31.428	"
35	Thép ống ∅ 60 độ dày 1,4mm	m	nt	39.390	"
36	Thép ống ∅ 76 độ dày 1,4mm	m	nt	49.920	"
37	Thép ống ∅ 90 độ dày 1,4mm	m	nt	58.468	"
38	Thép ống ∅ 90 độ dày 1,8mm	m	nt	74.880	"
	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen				"
39	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	11.443	"
40	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	17.648	"
41	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	20.995	"
42	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	22.230	"
43	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	26.488	"
44	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	26.813	"
45	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	32.013	"
46	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	37.148	Tại TT Chư Ty, huyện Đức Cơ
47	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	43.030	"
48	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	49.985	"
49	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	54.048	"
50	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	62.823	"
51	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	96.818	"
52	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	7.993	"
53	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	11.741	"
54	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	13.930	"
55	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	14.859	"
56	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	17.678	"
57	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	17.648	"
58	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	20.995	"
59	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	23.758	"
60	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	28.340	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		nt		"
61	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m^2	nt	108.500	"
62	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m^2	nt	120.500	"
63	5 dem 0 (4,1-4.49 kg/m)	m^2	nt	132.500	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		nt		"
64	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m^2	nt	86.500	"
65	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m^2	nt	98.000	"
	Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen		nt		"
66	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m^2	nt	117.180	"
67	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m^2	nt	130.140	"
68	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m^2	nt	143.100	"
	14. HUYÊN IA PA				
1	Cát xây	m^3	**Công ty Nhi Hoàng Hưng**	130.000	Tại mỏ cát xã Ia Trốk, huyện Ia Pa
2	Cát tô	m^3	nt	180.000	"
3	Xi măng PCB 40	kg	Sông Gianh	1.782	Tại trung tâm huyện Iapa
4	Xi măng PCB 40	kg	Thành Thắng	1.700	"
5	Thép cuộn ∅6 - ∅8	kg	Hòa Phát	15.310	Tại trung tâm huyện Iapa
6	Thép vằn ∅ 10	kg	Hòa Phát	14.545	"
7	Thép vằn ∅ 12	kg	Hòa Phát	15.710	"
8	Thép vằn ∅ 14	kg	Hòa Phát	15.710	"
9	Thép vằn ∅ 16	kg	Hòa Phát	15.688	"
10	Thép cuộn ∅ 6 - ∅ 8	kg	Việt Mỹ	15.250	"
11	Thép vằn ∅ 10 Gr40	kg	Việt Mỹ	15.550	"
12	Thép vằn ∅12 - ∅20 CB 300V	kg	Việt Mỹ	15.500	"
13	Thép vằn ∅ 10 CB400-V	kg	Việt Mỹ	15.750	"
14	Thép vằn ∅12 - ∅32 CB 400V	kg	Việt Mỹ	15.700	"
15	Thép vằn ∅ 10 CB500-V	kg	Việt Mỹ	15.750	"
16	Thép vằn ∅12 - ∅32 CB 500V	kg	Việt Mỹ	15.750	"
	15. THI XÃ AYUN PA				
1	Gạch 6 lỗ 90x130x200 Tuynel	viên	**Cty cổ phần Phú Bổn**	1.900	Tại nhà máy gạch, xã Ia sao, thị xã AYun Pa
2	Gạch thẻ 2 lỗ 50x90x200 Tuynel	viên	nt	1.450	"
3	Thép cuộn ∅6 - ∅8	kg	Hòa Phát	15.310	Tại thị xã Ayun Pa
4	Thép vằn ∅ 10	kg	Hòa Phát	13.853	nt
5	Thép vằn ∅ 12 CB300V	kg	Hòa Phát	14.875	nt
6	Thép vằn ∅ 14 CB300V	kg	Hòa Phát	15.412	nt
7	Thép vằn ∅ 16 CB300V	kg	Hòa Phát	14.753	nt
8	Thép vằn ∅ 18 CB300V	kg	Hòa Phát	15.346	nt
9	Thép vằn ∅ 20 CB300V	kg	Hòa Phát	15.300	nt
10	Thép cuộn ∅ 6 - ∅ 8	kg	Việt Mỹ	15.250	nt
11	Thép vằn ∅ 10 Gr40	kg	Việt Mỹ	15.550	nt
12	Thép vằn ∅12 - ∅20 CB 300V	kg	Việt Mỹ	15.500	nt
13	Thép vằn ∅ 10 CB400-V	kg	Việt Mỹ	15.750	nt
14	Thép vằn ∅12 - ∅32 CB 400V	kg	Việt Mỹ	15.700	nt
15	Thép vằn ∅ 10 CB500-V	kg	Việt Mỹ	15.750	nt
16	Thép vằn ∅12 - ∅32 CB 500V	kg	Việt Mỹ	15.750	nt
17	Xi măng PCB 40	kg	Nghi sơn	1.940	nt
18	Xi măng PCB 40	kg	Sông Gianh	1.782	nt
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		**Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai**		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh thị xã AYun Pa
19	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m^2		108.500	
20	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m^2		120.500	
21	5 dem 0 (4,1-4.49 kg/m)	m^2		132.500	
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen				
22	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m^2		86.500	
23	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m^2	nt	98.000	"
24	**Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen**		nt		"
25	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m^2	nt	117.180	"
26	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m^2	nt	130.140	"
27	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m^2	nt	143.100	"
	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen		"		"
28	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	11.443	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
29	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	17.648	"
30	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	20.995	"
31	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	22.230	"
32	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	26.488	"
33	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	26.813	"
34	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	32.013	"
35	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	37.148	"
36	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	43.030	Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị xã Ayun Pa
37	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	49.985	"
38	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	54.048	"
39	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	62.823	"
40	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	96.818	"
41	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	7.993	"
42	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	11.741	"
43	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	13.930	"
44	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	14.859	"
45	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	17.678	"
46	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	17.648	"
47	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	20.995	"
48	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	23.758	"
49	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	28.340	"
	Thép ống tròn mạ kẽm Hoa Sen		nt		"
50	Thép ống ∅ 21 độ dày 1,1mm	m	nt	10.845	"
51	Thép ống ∅ 21 độ dày 1,4mm	m	nt	13.598	"
52	Thép ống ∅ 27 độ dày 1,1mm	m	nt	13.797	"
53	Thép ống ∅ 27 độ dày 1,4mm	m	nt	17.346	"
54	Thép ống ∅ 34 độ dày 1,1mm	m	nt	17.479	"
55	Thép ống ∅ 34 độ dày 1,4mm	m	nt	22.056	"
56	Thép ống ∅ 42 độ dày 1,1mm	m	nt	21.743	"
57	Thép ống ∅ 42 độ dày 1,4mm	m	nt	27.463	"
58	Thép ống ∅ 49 độ dày 1,1mm	m	nt	24.863	"
59	Thép ống ∅ 49 độ dày 1,4mm	m	nt	31.428	"
60	Thép ống ∅ 60 độ dày 1,4mm	m	nt	39.390	"
61	Thép ống ∅ 76 độ dày 1,4mm	m	nt	49.920	"
62	Thép ống ∅ 90 độ dày 1,4mm	m	nt	58.468	"
63	Thép ống ∅ 90 độ dày 1,8mm	m	nt	74.880	"
	16 . HUYỆN PHÚ THIỆN				
1	Cát xây	m^3	**Mỏ cát Hoàng Chỉ**	180.000	xã IaPeng, huyện Phú Thiện
2	Gạch 6 lỗ 90x130x200 Tuynel	viên	**Cty cổ phần Phú Bổn**	1.900	Tại nhà máy gạch, xã Ch- A Thai, Huyện Phú Thiện
3	Gạch thẻ 2 lỗ 50x90x200 Tuynel	viên	nt	1.450	"
4	Gạch 6 lỗ 90x130x200 Tuynel Phú Thiện	viên	Cty TNHH Thái Hoàng	1.700	Tại nhà máy gạch, xã Ch- A Thai, Huyện Phú Thiện
5	Gạch 2 lỗ 50x90x200 Tuynel Phú Thiện	viên	nt	1.300	"
6	Gạch 06 lỗ lớn 90x130x200/G6LL	viên	**Công ty TNHH Thái Hoàng**	1.700	Tại nhà máy gạch, xã Ch- A Thai, Huyện Phú Thiện
7	Gạch nửa lớn 90x130x100/GNL	viên	nt	1.020	nt
8	Gạch 06 lỗ nhỏ 80x110x180/G6LN	viên	nt	1.300	nt
9	Gạch nửa nhỏ 80x110x90/GNN	viên	nt	780	nt
10	Gạch 02 lỗ 50x90x200/GT2L	viên	nt	1.300	nt

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
11	Gạch thẻ đặc 50x90x200/GTĐ	viên	nt	1.750	nt
12	Xi măng PCB 40	kg	Sông Gianh	1.782	Thị trấn Phú Thiện
13	Xi măng PCB 40	kg	Nghi Sơn	1.960	"
14	Thép cuộn ∅6 - ∅8	kg	Hòa Phát	15.310	"
15	Thép vằn ∅ 10	kg	Hòa Phát	15.710	"
16	Thép vằn ∅ 12 CB300V	kg	Hòa Phát	15.710	"
17	Thép vằn ∅ 14 CB300V	kg	Hòa Phát	15.710	"
18	Thép vằn ∅ 16 CB300V	kg	Hòa Phát	15.710	"
19	Thép vằn ∅ 18 CB300V	kg	Hòa Phát	15.710	"
20	Thép vằn ∅ 20 CB300V	kg	Hòa Phát	15.710	"
21	Thép cuộn ∅ 6 - ∅ 8	kg	Việt Mỹ	15.250	"
22	Thép vằn ∅ 10 Gr40	kg	Việt Mỹ	15.550	"
23	Thép vằn ∅12 - ∅20 CB 300V	kg	Việt Mỹ	15.500	"
24	Thép vằn ∅ 10 CB400-V	kg	Việt Mỹ	15.750	"
25	Thép vằn ∅12 - ∅32 CB 400V	kg	Việt Mỹ	15.700	"
26	Thép vằn ∅ 10 CB500-V	kg	Việt Mỹ	15.750	"
27	Thép vằn ∅12 - ∅32 CB 500V	kg	Việt Mỹ	15.750	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai		
28	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m^2	nt	108.500	"
29	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m^2	nt	120.500	"
30	5 dem 0 (4,1-4.49 kg/m)	m^2	nt	132.500	"
	Tole lạnh mạ màu đóng trần AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		**Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai**		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Thị trấn Phú Thiện
31	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m^2		86.500	
32	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m^2		98.000	
	Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen				
33	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m^2		117.180	
34	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m^2		130.140	
35	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m^2	nt	143.100	"
	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen		"		"
36	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	11.443	"
37	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	17.648	"
38	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	20.995	"
39	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	22.230	"
40	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	26.488	"
41	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	26.813	"
42	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	32.013	Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen Thị trấn Phú Thiện
43	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	37.148	"
44	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	43.030	"
45	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	49.985	"
46	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	54.048	"
47	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	62.823	"
48	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	96.818	"
49	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	7.993	"
50	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	11.741	"
51	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	13.930	"
52	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	14.859	"
53	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	17.678	"
54	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	17.648	"
55	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	20.995	"
56	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	23.758	"
57	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	28.340	"
	Thép ống tròn mạ kẽm Hoa Sen		nt		'
58	Thép ống ∅ 21 độ dày 1,1mm	m	nt	10.845	"
59	Thép ống ∅ 21 độ dày 1,4mm	m	nt	13.598	"
60	Thép ống ∅ 27 độ dày 1,1mm	m	nt	13.797	"
61	Thép ống ∅ 27 độ dày 1,4mm	m	nt	17.346	"
62	Thép ống ∅ 34 độ dày 1,1mm	m	nt	17.479	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
63	Thép ống ∅ 34 độ dày 1,4mm	m	nt	22.056	"
64	Thép ống ∅ 42 độ dày 1,1mm	m	nt	21.743	"
65	Thép ống ∅ 42 độ dày 1,4mm	m	nt	27.463	"
66	Thép ống ∅ 49 độ dày 1,1mm	m	nt	24.863	"
67	Thép ống ∅ 49 độ dày 1,4mm	m	nt	31.428	"
68	Thép ống ∅ 60 độ dày 1,4mm	m	nt	39.390	"
69	Thép ống ∅ 76 độ dày 1,4mm	m	nt	49.920	"
70	Thép ống ∅ 90 độ dày 1,4mm	m	nt	58.468	"
71	Thép ống ∅ 90 độ dày 1,8mm	m	nt	74.880	"
	17. HUYỆN KRÔNG PA				
1	Cát xây	m^3	Mỏ cát Chư Gu	145.455	xã Chư Gu, huyện Krông Pa
2	Cát mịn	m^3	nt	145.455	"
3	Đá chẻ 15x15x15	viên	Mỏ đá công ty Sơn Thạch	6.000	xã Ia Rsai, huyện Krông Pa
4	Đá hộc	m^3	nt	245.000	"
5	Đá 1x2	m^3	nt	350.000	"
6	Đá 2x4	m^3	nt	330.000	"
7	Đá 4x6	m^3	nt	290.000	"
8	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3	nt	280.000	"
9	Cấp phối đá dăm 25	m^3	nt	300.000	"
10	Thép cuộn ∅6 - ∅8	kg	Hòa Phát	15.310	Tại thị trấn Phú túc
11	Thép vằn ∅ 10 CB300V	kg	Hòa Phát	15.710	"
12	Thép vằn ∅ 12	kg	Hòa Phát	15.710	"
13	Thép vằn ∅ 14	kg	Hòa Phát	15.710	"
14	Thép vằn ∅ 16	kg	Hòa Phát	15.710	"
15	Thép vằn ∅ 18	kg	Hòa Phát	15.710	"
16	Thép cuộn ∅ 6 - ∅ 8	kg	Việt Mỹ	15.250	"
17	Thép vằn ∅ 10 Gr40	kg	Việt Mỹ	15.550	"
18	Thép vằn ∅12 - ∅20 CB 300V	kg	Việt Mỹ	15.500	"
19	Thép vằn ∅ 10 CB400-V	kg	Việt Mỹ	15.750	"
20	Thép vằn ∅12 - ∅32 CB 400V	kg	Việt Mỹ	15.700	"
21	Thép vằn ∅ 10 CB500-V	kg	Việt Mỹ	15.750	"
22	Thép vằn ∅12 - ∅32 CB 500V	kg	Việt Mỹ	15.750	"
23	Xi măng PCB 40	kg	Nghi sơn	1.764	"
24	Xi măng PCB 40	kg	Xuân Thành	1.600	"
25	Xi măng PCB 40	kg	Sông Gianh	1.782	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m Hoa Sen		**Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Gia Lai**		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Thị trấn Phú Túc
26	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m^2		108.500	
27	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m^2		120.500	
28	5 dem 0 (4,1-4.49 kg/m)	m^2		132.500	
	Tole lạnh mạ màu đóng trần AZ050 khổ rộng 1,2m				
29	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m^2		86.500	
30	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m^2	nt	98.000	"
	Tole Sóng ngói AZ50 khổ 1,2m Hoa Sen		nt		"
31	4 dem 0 (3,54-3,72 kg/m)	m^2	nt	117.180	"
32	4 dem 5 (3,94-4,32kg/m)	m^2	nt	130.140	"
33	5 dem 0 (4,45-4,83kg/m)	m^2	nt	143.100	"
	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen		nt		"
34	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	nt	11.443	"
35	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	nt	17.648	"
36	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	nt	20.995	"
37	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	nt	22.230	"
38	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	nt	26.488	"
39	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	nt	26.813	"
40	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	nt	32.013	"
41	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	nt	37.148	Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Phú túc
42	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	nt	43.030	"
43	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	nt	49.985	"
44	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	nt	54.048	"
45	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	nt	62.823	"

TT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ nhà sản xuất	Đơn giá theo từng khu vực tháng 06 và Quý II.2023 (Chưa VAT)	Ghi chú
46	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	nt	96.818	"
47	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	nt	7.993	"
48	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	nt	11.741	"
49	Thép hộp vuông 20x20x1,2 mm	m	nt	13.930	"
50	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	nt	14.859	"
51	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	nt	17.678	"
52	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	nt	17.648	"
53	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	nt	20.995	"
54	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	nt	23.758	"
55	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	nt	28.340	"
	Thép ống tròn mạ kẽm Hoa Sen				
56	Thép ống ∅ 21 độ dày 1,1mm	m	nt	10.845	"
57	Thép ống ∅ 21 độ dày 1,4mm	m	nt	13.598	"
58	Thép ống ∅ 27 độ dày 1,1mm	m	nt	13.797	"
59	Thép ống ∅ 27 độ dày 1,4mm	m	nt	17.346	"
60	Thép ống ∅ 34 độ dày 1,1mm	m	nt	17.479	"
61	Thép ống ∅ 34 độ dày 1,4mm	m	nt	22.056	"
62	Thép ống ∅ 42 độ dày 1,1mm	m	nt	21.743	"
63	Thép ống ∅ 42 độ dày 1,4mm	m	nt	27.463	"
64	Thép ống ∅ 49 độ dày 1,1mm	m	nt	24.863	"
65	Thép ống ∅ 49 độ dày 1,4mm	m	nt	31.428	"
66	Thép ống ∅ 60 độ dày 1,4mm	m	nt	39.390	"
67	Thép ống ∅ 76 độ dày 1,4mm	m	nt	49.920	"
68	Thép ống ∅ 90 độ dày 1,4mm	m	nt	58.468	"
69	Thép ống ∅ 90 độ dày 1,8mm	m	nt	74.880	"